

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**



**SỔ TAY
CẨM NANG QUẢN LÝ
DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG
(Phiên bản 1 – T4.2024)**

Hà Nội - 2024

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
PHẠM VI, CÁCH SỬ DỤNG SỔ TAY	4
BẢNG CHỮ VIẾT TẮT.....	5
PHẦN A TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐỐI VỚI DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH THÔNG THƯỜNG	11
I- Giai đoạn chuẩn bị dự án.....	12
I.1. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A, B, C sử dụng vốn đầu tư công do địa phương quản lý	12
I.2. Trình tự, thủ tục chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị dự án.....	14
II- Giai đoạn thực hiện dự án	20
II.1. Trình tự, thủ tục chuẩn bị thực hiện dự án	20
II.2 Trình tự, thủ tục thực hiện dự án.....	31
III. Kết thúc xây dựng đưa công trình vào khai thác sử dụng.....	49
PHẦN B TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐỐI VỚI DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH KHẨN CẤP	54
PHẦN C CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO	58
Phụ lục 1 QUY TRÌNH LỰA CHỌN NHÀ THẦU	59
Phụ lục 2 Mẫu các Văn bản, Báo cáo, Tờ trình, Quyết định,...	75

LỜI NÓI ĐẦU

Hà Nội là Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có diện tích tự nhiên 3358,6 km²; là trung tâm chính trị - hành chính quốc gia, nơi đặt trụ sở của các cơ quan trung ương của Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức quốc tế; là trung tâm lớn về văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ, kinh tế và giao dịch quốc tế của cả nước. Thủ đô Hà Nội nằm về phía Tây bắc của trung tâm vùng Đồng bằng châu thổ sông Hồng, tiếp giáp với 8 tỉnh là Thái Nguyên, Vĩnh Phúc ở phía Bắc, Hà Nam, Hòa Bình phía Nam, Bắc Giang, Bắc Ninh và Hưng Yên phía Đông, Hòa Bình cùng Phú Thọ phía Tây. Hà Nội có 30 đơn vị hành chính cấp huyện (bao gồm 12 quận và 17 huyện và 01 thị xã) và 579 xã, phường, thị trấn.

Trong những năm vừa qua, thành phố Hà Nội đã ưu tiên tập trung nguồn lực để đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh trên địa bàn, trong đó luôn quan tâm chỉ đạo việc thực hiện quy trình, trình tự, thủ tục trong đầu tư xây dựng cơ bản nhằm tuân thủ các quy định của pháp luật và cải cách thủ tục hành chính trong quá trình thực hiện. Tuy nhiên, việc quản lý, thực hiện đầu tư xây dựng công trình, dự án đầu tư nói chung và thực hiện công trình theo lệnh khẩn cấp nói riêng của một số cơ quan, đơn vị còn lúng túng. Để giúp cho các cấp, các ngành, các Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực của thành phố Hà Nội nghiên cứu và nắm được trình tự, thủ tục trong đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật hiện hành khi thực hiện dự án đầu tư công trên địa bàn Thành phố, nhóm tác giả của Sở Kế hoạch và Đầu tư đã nghiên cứu, biên soạn và cung cấp các thông tin cần thiết trong cuốn Sổ tay hướng dẫn về quy trình, thủ tục thực hiện dự án đầu tư công thông thường và khẩn cấp để các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và cấp xã của Thành phố để tham khảo, tổ chức thực hiện.

Với sự chỉ đạo quyết liệt của UBND thành phố Hà Nội và sự phối hợp của các sở, ban, ngành, đến nay cuốn Sổ tay hướng dẫn đã hoàn thành, gồm trình tự, thủ tục, hồ sơ mẫu trong thực hiện dự án đầu tư công trên địa bàn thuộc Thành phố Hà Nội quản lý.

Chúng tôi xin được gửi lời cảm ơn chân thành đến các đồng chí Lãnh đạo các cơ quan, đơn vị đã quan tâm phối hợp và đồng hành trong quá trình xây dựng cuốn Sổ tay này.

Hy vọng rằng, cùng với các tài liệu khác, cuốn sổ tay hướng dẫn về trình tự, thủ tục thực hiện dự án đầu tư công trên địa bàn Thành phố Hà Nội sẽ là một trong những tài liệu hữu ích giúp cho các cơ quan, đơn vị nắm được đầy đủ quy trình trong thực hiện dự án đầu tư công.

Xin trân trọng cảm ơn!

PHẠM VI, CÁCH SỬ DỤNG SỔ TAY

1. Phạm vi: Sổ tay hướng dẫn này mô tả trình tự, thủ tục đầu tư đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công trong trường hợp bình thường và dự án đầu tư công trong trường hợp khẩn cấp (*Sổ tay hướng dẫn này không áp dụng đối với các dự án sử dụng nguồn vốn thường xuyên và các nguồn vốn khác*).

2. Cách sử dụng sổ tay: Tất cả các thủ tục hành chính thực hiện dự án được minh họa bằng sơ đồ tổng quát và các bước thực hiện trong các giai đoạn được thể hiện theo quy trình chi tiết nhằm thể hiện chi tiết một cách tổng quan toàn bộ quá trình thực hiện dự án. Đối với phần hồ sơ mẫu được cập nhật trên cơ sở các mẫu được ban hành kèm theo các quy định của pháp luật được cụ thể hóa, chi tiết tại các mẫu trong cuốn sổ tay này. Các cơ quan, đơn vị có thể tham khảo tại cuốn Sổ tay hướng dẫn này để đảm bảo đầy đủ các nội dung theo quy định.

Sổ tay này sẽ hướng dẫn đối với dự án đầu tư công trong trường hợp bình thường và quản lý đầu tư đối với công trình khẩn cấp, trong đó dự án đầu tư công trong giai đoạn bình thường được chia thành 03 giai đoạn đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP của Chính phủ như sau:

a) Giai đoạn chuẩn bị dự án gồm các công việc: Khảo sát xây dựng; lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có); lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng phục vụ lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng; lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi để phê duyệt/quyết định đầu tư xây dựng và thực hiện các công việc cần thiết khác liên quan đến chuẩn bị dự án.

b) Giai đoạn thực hiện dự án gồm các công việc: Chuẩn bị mặt bằng xây dựng, rà phá bom mìn (nếu có); khảo sát xây dựng; lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng; cấp giấy phép xây dựng (đối với công trình theo quy định phải có giấy phép xây dựng); lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng xây dựng; thi công xây dựng công trình; giám sát thi công xây dựng; tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành; vận hành, chạy thử; nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng; bàn giao công trình đưa vào sử dụng và các công việc cần thiết khác.

c) Giai đoạn kết thúc xây dựng gồm các công việc: Quyết toán hợp đồng xây dựng, quyết toán dự án hoàn thành, xác nhận hoàn thành công trình, bảo hành công trình xây dựng, bàn giao các hồ sơ liên quan và các công việc cần thiết khác.

Sổ tay hướng dẫn để cung cấp thông tin chung trong suốt chu kỳ hoạt động của dự án. Tùy theo từng dự án sẽ xem xét thực hiện một, một số hoặc tất cả các thủ tục theo trình tự các bước và có thể thực hiện đồng thời các thủ tục trong dự án đầu tư công khẩn cấp và dự án đầu tư công thông thường.

Sổ tay hướng dẫn là một nguồn tham khảo về trình tự, thủ tục các dự án sử dụng vốn đầu tư công giúp cho các cơ quan, đơn vị dễ dàng tra cứu trong quá trình triển khai thực hiện. Quá trình thực hiện cần rà soát tuân thủ các quy định hiện hành để đảm bảo đầy đủ trình tự, nội dung theo quy định của pháp luật. Các nội dung khác không đề cập trong cuốn Sổ tay này thì được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng trong quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các văn bản mới thì các nội dung được dẫn chiếu áp dụng theo các văn bản mới đó.

BẢNG CHỮ VIẾT TẮT

STT	Nội dung	Chữ viết tắt
1	An ninh trật tự	ANTT
2	An toàn giao thông	ATGT
3	Ban quản lý dự án	BQLDA
4	Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi	BCNCKTKT
5	Báo cáo nghiên cứu khả thi	BCNCKT
6	Báo cáo đánh giá tác động môi trường	BC ĐTM
7	Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật	BCKT-KT
8	Báo cáo thẩm định	BCTĐ
9	Bồi thường, Hỗ trợ và Tái định cư	BT,HT&TĐC
10	Bảo vệ môi trường	BVMT
11	Bên mời thầu	BMT
12	Biên bản	BB
13	Biên bản mở thầu	BBMT
14	Căn hộ chung cư	CHCC
15	Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy	CSPCCC
16	Chất lượng công trình	CLCT
17	Chủ trương đầu tư	CTrĐT
18	Chủ đầu tư	CĐT
19	Chuẩn bị đầu tư	CBĐT
20	Chuẩn bị dự án	CBDA
21	Công An	CA
22	Công trình	CT
23	Công trình xây dựng	CTXD
24	Cơ quan	CQ
25	Cứu hộ, cứu nạn	CHCN
26	Danh sách xếp hạng	DSXH
27	Danh sách nhà thầu	DSNT
28	Dịch vụ công	DVC
29	Doanh nghiệp	DN
30	Dự án	DA
31	Dự toán	DT
32	Dự toán công trình	DTCT
33	Đánh giá hồ sơ dự thầu	ĐGHSĐT
34	Đánh giá tác động môi trường	ĐTM
35	Đấu thầu không qua mạng	ĐTKQM
36	Đấu thầu qua mạng	ĐTQM
37	Đấu thầu trong nước	ĐTTN

STT	Nội dung	Chữ viết tắt
38	Đấu thầu quốc gia	ĐTQG
39	Đấu thầu quốc tế	ĐTQT
40	Đầu tư công	ĐTC
41	Đầu tư xây dựng	ĐTXD
42	Đơn vị tư vấn	ĐVTV
43	Giám sát, đánh giá	GSDG
44	Giải phóng mặt bằng	GPMB
45	Hạ tầng kỹ thuật	HTKT
46	Hạng mục công trình	HMCT
47	Hệ thống giao thông	HTGT
48	Hệ thống mạng	HTM
49	Hồ sơ yêu cầu	HSYC
50	Hồ sơ mời thầu	HSMT
51	Hồ sơ mời sơ tuyển	HSMST
52	Hồ sơ dự sơ tuyển	HSDST
53	Hồ sơ đề xuất	HSDX
54	Hồ sơ dự thầu	HSDT
55	Hồ sơ thiết kế	HSTK
56	Hạ tầng kỹ thuật	HTKT
57	Hợp đồng	HĐ
58	Hội đồng nhân dân	HĐND
59	Hội đồng thẩm định	HĐTĐ
60	Kế hoạch	KH
61	Kế hoạch và Đầu tư	KH&ĐT
62	Kế hoạch lựa chọn nhà thầu	KHLCNT
63	Kết quả thẩm định	KQTĐ
64	Kết quả chỉ định thầu	KQCĐT
65	Khảo sát, đo đạc	KSĐĐ
66	Khảo sát, thiết kế	KSTK
67	Khảo sát xây dựng	KSXD
67	Kho bạc nhà nước	KBNN
68	Kinh tế - kỹ thuật	KT-KT
69	Lựa chọn nhà thầu	LCNT
70	Làm việc	l/v
71	Năng lực kinh nghiệm	NLKN
72	Ngân sách nhà nước	NSNN
73	Phương án	PA
74	Quan trọng quốc gia	QTQG
75	Quản lý chất lượng	QLCT

STT	Nội dung	Chữ viết tắt
76	Quản lý dự án	QLDA
77	Quản lý đô thị	QLĐT
78	Quản lý nhà nước	QLNN
79	Quản lý sử dụng	QLSD
80	Quốc phòng	QP
81	Quốc phòng an ninh	QPAN
82	Quy hoạch	QH
83	Quy hoạch Kiến trúc	QHKT
84	Quyết toán	QT
85	Sở Xây dựng	SXD
86	Tái định cư	TĐC
87	Tài chính	TC
88	Tài chính - Kế hoạch	TC-KH
89	Tài khoản	TK
90	Tài nguyên và Môi trường	TN&MT
91	Tài sản	TS
92	Tài sản công	TSC
93	Thanh lý tài sản	TLTS
94	Thanh lý tài sản	TLTSC
95	Thanh toán	TT
96	Thiết kế cơ sở	TKCS
97	Thiết kế dự toán	TKDT
98	Thiết kế xây dựng	TKXD
99	Thông báo	TB
100	Thông báo mời thầu	TBMT
101	Thực hiện dự án	THDA
102	Tổng mức đầu tư	TMĐT
103	Tư vấn thiết kế	TVTK
104	Ủy ban nhân dân	UBND
105	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	UBMTTQ
106	Ủy quyền	UQ
107	Xây dựng công trình	XDCT
108	Yêu cầu kỹ thuật	YCKT
109	Vốn đầu tư	VĐT
II	Viết tắt tên các VBQPPL	
1	Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14	Luật ĐTC số 39
2	Luật Đấu thầu năm 2023	Luật ĐT năm 2013

STT	Nội dung	Chữ viết tắt
3	Luật Đất đai năm 2013	Luật ĐĐ năm 2013
4	Luật Xây dựng năm 2014	Luật XD năm 2014
5	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14	Luật XD số 62
6	Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai	NĐ số 01
7	Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây	NĐ số 06
8	Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng	NĐ số 10
9	Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước	NĐ số 11
10	Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng	NĐ số 15
11	Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu	NĐ số 24
12	Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng	NĐ số 37
13	Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công	NĐ số 40
14	Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều, khoản của Luật ĐĐ số 45/2013/QH13	NĐ số 43
15	Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất	NĐ số 44
16	Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ; tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.	NĐ số 47

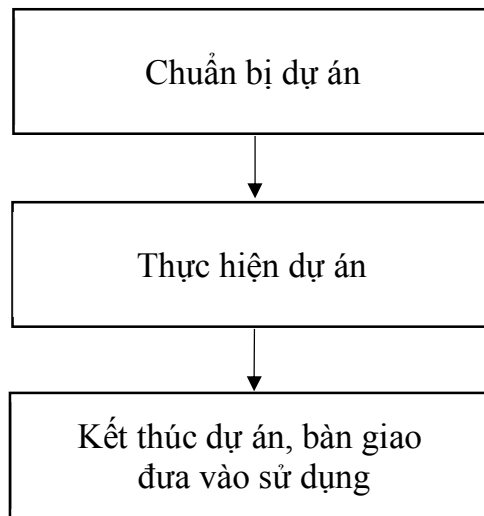
STT	Nội dung	Chữ viết tắt
17	Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ v/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng	NĐ số 50
18	Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11-7-2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 về quản lý đất trồng lúa	NĐ số 62
19	Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán	NĐ số 99
20	Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.	NĐ số 136
21	Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	NĐ số 151
22	Thông tư số 01/2024/TT-BKHĐT ngày 15/02/2024 hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.	TT số 01
23	Thông tư số 02/2023/TT-BXD ngày 3 tháng 3 năm 2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng	TT số 02
24	Thông tư số 05/2023/TT-BKHĐT ngày 30/6 /2023 quy định về mẫu báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư; chế độ báo cáo trực tuyến và quản lý vận hành Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước	TT số 05
25	Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia	TT số 08
26	Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu	TT số 10
27	Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Bộ Tài chính Quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước	TT số 10 BTC

STT	Nội dung	Chữ viết tắt
28	Thông tư số 18/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn đăng ký và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước (KBNN)	TT số 18
29	Thông tư số 30/2014/TT – BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất.	TT số 30
30	Thông tư số 185/2015/TT-BTC ngày 17/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn đăng ký, cấp và sử dụng mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách.	TT số 185
31	Thông tư số 61/2022/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.	TT số 61
32	Thông tư số 123/2014/TT-BTC hướng dẫn tổ chức vận hành, khai thác Hệ thống thông tin quản lý Ngân sách và Kho bạc (TABMIS)	TT số 123
33	Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 của UBND Thành phố Hà Nội ban hành quy định các nội dung thuộc thẩm quyền của ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hà Nội	QĐ số 10
34	Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 của UBND Thành phố Hà Nội ban hành quy định một số nội dung về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn thành phố Hà Nội	QĐ số 11
35	Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2022 của UBND Thành phố Hà Nội vv ban hành Quy định phân công tổ chức giám sát, đánh giá chương trình, dự án đầu tư của thành phố Hà Nội	QĐ số 08
36	Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2022 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy định một số nội dung quản lý chương trình, dự án đầu tư công của thành phố Hà Nội	QĐ số 15

PHẦN A

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐỐI VỚI DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH THÔNG THƯỜNG

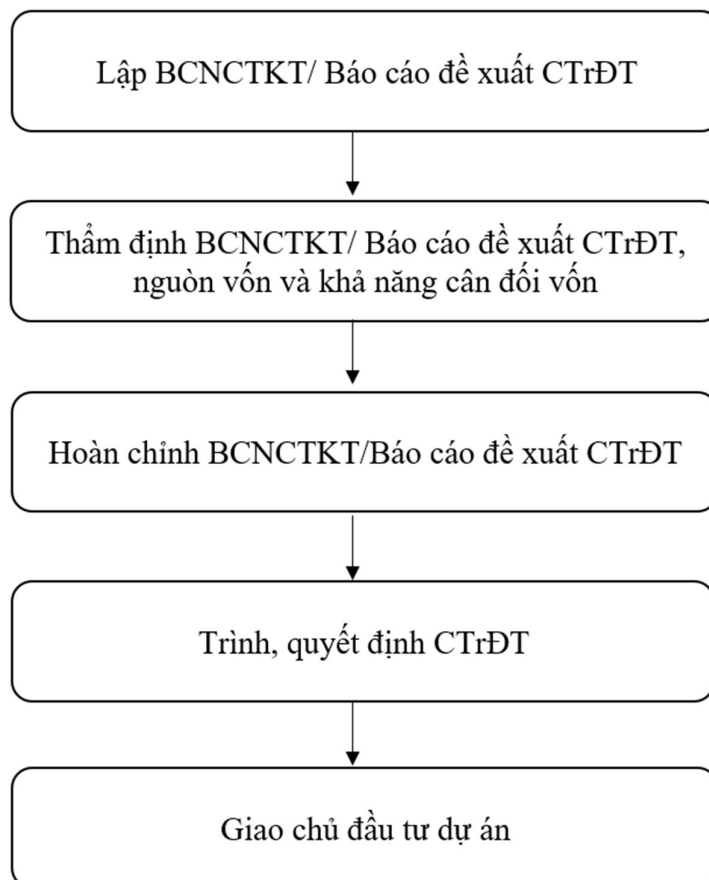
***Sơ đồ tổng quát**



I- Giai đoạn chuẩn bị dự án

I.1. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A, B, C sử dụng vốn ĐTC do địa phương quản lý

1. Sơ đồ tổng quát



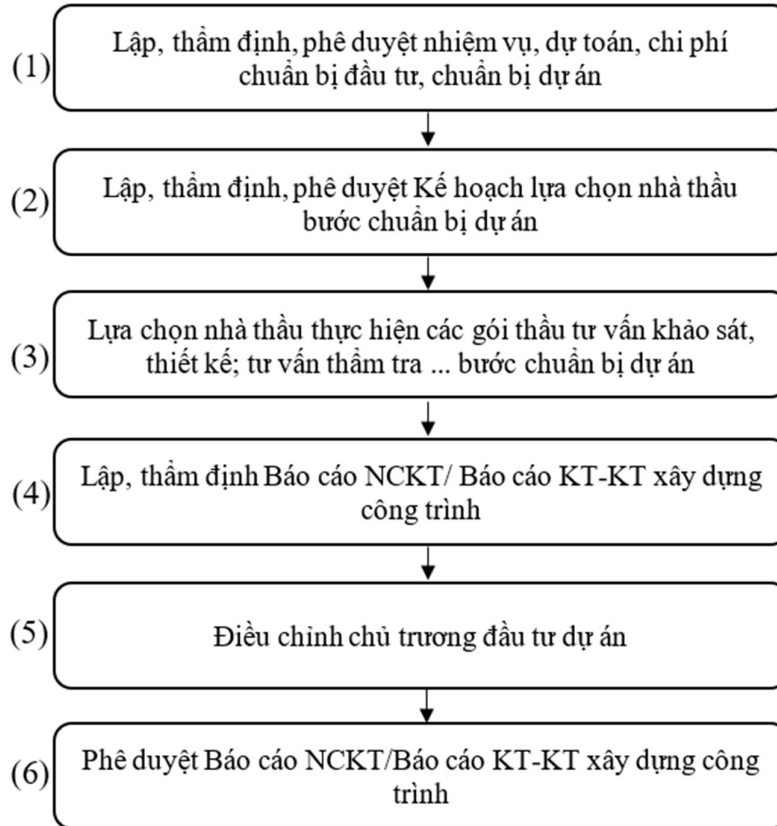
2. Quy trình chi tiết

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Bước 1: Lập BCNCTKT/ Báo cáo đề xuất CTrĐT				
1	Giao CQ chuyên môn hoặc UBND cấp huyện tổ chức lập BCNCTKT/ Báo cáo đề xuất CTrĐT	Chủ tịch UBND T.phố/ Chủ tịch UBND cấp huyện	Điểm a K1 các điều 24, 27 Luật ĐTC số 39	
2	Lập BCNCTKT/Báo cáo đề xuất CTrĐT, thành phần hồ sơ như sau: - Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định CTrĐT; - BCNCTKT/Báo cáo đề xuất CTrĐT theo nội dung tại Điều 30, Điều 31 Luật ĐTC số 39 (<i>Lưu ý về nội dung lập đánh giá sơ bộ tác động môi trường</i>); - Các tài liệu khác (<i>nếu có</i>).	Cơ quan chuyên môn hoặc UBND cấp huyện	- Điểm a K1 các điều 24, 27 Luật ĐTC số 39; - Các điều 30, 31 Luật ĐTC số 39; - K1 Điều 9 NĐ số 40.	Các mẫu số 1, 2, 3.
Bước 2: Thẩm định BC NCTKT/ Báo cáo đề xuất CTrĐT, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn				
1	- Thành lập Hội đồng thẩm định BCNCTKT (DA nhóm A), CTrĐT dự án nhóm B hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định Báo cáo đề xuất CTrĐT, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với DA nhóm B, C	Chủ tịch UBND T.phố/ Chủ tịch UBND cấp huyện	Điểm a K1 các điều 24, 27 Luật ĐTC số 39	
2	- Tiếp nhận, xin ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan và tổng hợp, thẩm định BCNCTKT đối với DA nhóm A, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn.	Hội đồng thẩm định (<i>Cơ quan thường trực là Sở KH&ĐT</i>)	Điểm b K1 Điều 24 Luật ĐTC số 39	Mẫu số 4
	- Tiếp nhận, xin ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan và tổng hợp, thẩm định Báo cáo đề xuất CTrĐT đối với DA nhóm B, C, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, sử dụng vốn ĐTC do địa phương quản lý.	Hội đồng thẩm định/ Đơn vị có chức năng	Điểm b K1 Điều 27 Luật ĐTC số 39	
	*Lưu ý nội dung thẩm định, nội dung đánh giá sơ bộ ĐTM được thẩm định đồng thời với việc thẩm định hồ sơ đề nghị quyết định CTrĐT.		- K4 Điều 9 NĐ số 40; - Điều 12 NĐ số 40.	
3	* Thời gian thẩm định: - DA nhóm A: Không quá 45 ngày; - DA nhóm B, C: Không quá 30 ngày.		K6 Điều 9 NĐ số 40	
Bước 3: Hoàn chính BCNCTKT (NCTKT)/ Báo cáo đề xuất CTrĐT				
1	Hoàn chỉnh BCNCTKT/ Báo cáo đề xuất CTrĐT theo ý kiến của Hội đồng thẩm định/ đơn vị có chức	Cơ quan chuyên môn hoặc UBND cấp huyện	Điểm c K1 các điều 24, 27 Luật ĐTC số 39	

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	năng			
Bước 4: Quyết định CTrĐT				
1	Trình duyệt quyết định CTrĐT, thành phần hồ sơ: - Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định CTrĐT; - BCNCTKT nhóm A/ Báo cáo đề xuất CTrĐT dự án nhóm B, nhóm C; - Báo cáo thẩm định CTrĐT dự án. - Các tài liệu liên quan khác (nếu có).	Hội đồng thẩm định/ Đơn vị có chức năng; UBND các cấp	- K2 các điều 24, 27 Luật ĐTC số 39. - Điều 10 NĐ số 40.	Mẫu số 5
	Quyết định phê duyệt BCNCTKT, Quyết định phê duyệt CTrĐT dự án nhóm B, nhóm C	HĐND Thành phố/ HĐND cấp huyện hoặc CT UBND khi được HĐND cùng cấp giao		Mẫu số 6
2	* Thời gian quyết định: - DA nhóm A: không quá 15 ngày; - DA nhóm B, C: không quá 10 ngày. - Trường hợp DA do HĐND các cấp quyết định CTrĐT, thời gian quyết định CTrĐT phù hợp với chương trình kỳ họp của HĐND.		K3 Điều 10 NĐ số 40.	
Bước 5: Giao CĐT dự án				
1	Giao CĐT dự án	Người quyết định đầu tư	K4 Điều 1 Luật số 62	

I.2. Trình tự, thủ tục chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị dự án

1. Sơ đồ tổng quát



2. Quy trình chi tiết

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Bước 1: Lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, dự toán chi phí CBĐT, CBDA				
1	Đối với dự án ĐTC không có cấu phần xây dựng			
1.1	Lập hồ sơ trình, bao gồm các chi phí: Lập, thẩm định BCNCKT, BCKT-KT và các công việc cần thiết khác liên quan đến CBDA.	CQ, tổ chức được giao NV CBDA hoặc CĐT	Điểm a k5 Điều 40 Luật ĐTC số 39	
1.2	Thẩm định nhiệm vụ, dự toán chi phí CBĐT, CBDA: - Tờ trình đề nghị thẩm định; - Hồ sơ dự toán chi phí CBĐT, CBDA; - Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).	HĐTĐ hoặc CQ chuyên môn quản lý ĐTC	Điểm b, c K5 Điều 40 Luật ĐTC số 39	
1.3	Phê duyệt nhiệm vụ, dự toán chi phí CBĐT, CBDA. * Thành phần hồ sơ gồm: - Tờ trình; - Hồ sơ; - BCTĐ nhiệm vụ, chi phí CBĐT,	Chủ tịch UBND các cấp	Điểm d K5 Điều 40 Luật ĐTC số 39	

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	CBDA; - Các tài liệu khác có liên quan.			
2	Đối với dự án ĐTC có cấu phần xây dựng			
2.1	Lập hồ sơ trình, bao gồm các chi phí: KSXD; lập, thẩm định BCNCKT, Báo cáo đề xuất CTrĐT (nếu có); lập, thẩm định BCNCKT, BC KT-KT và các công việc cần thiết khác liên quan đến CBDA.	CQ, tổ chức được giao NV CBDA hoặc CĐT (trong trường hợp đã xác định được CĐT)	K1, 2 Điều 10 NĐ số 10.	
2.2	Thẩm định chi phí CBDA, cụ thể: - Tờ trình đề nghị thẩm định; - Hồ sơ DTCP CBĐT, CBDA - Các tài liệu khác có liên quan			
2.3	Phê duyệt nhiệm vụ, dự toán chi phí CBĐT, CBDA			
3	Đối với DA QTQG sử dụng vốn ĐTC; Dự toán thuê tư vấn nước ngoài thực hiện công việc CBDA đầu tư			
3.1	Lập hồ sơ BCNCKT trình (được giao BQLDA ĐTXD lập - quy định tại K1, Đ19 Luật ĐTC số 39)	CQ, tổ chức được giao NV CBDA hoặc CĐT (trong trường hợp đã xác định được CĐT)	- K3, 4 Điều 10; K4 Điều 32 NĐ số 10.	
3.2	Thẩm định	Sở quản lý XD chuyên ngành		
3.3	Phê duyệt	Người quyết định đầu tư/ CQ cấp trên CĐT phê duyệt (đối với DA do TTg phê duyệt)	- K5 Điều 40 Luật ĐTC số 39; - K2 Điều 12 Quy định của QĐ số 15.	
Bước 2: Lập, thẩm định, phê duyệt KHLCNT bước CBĐT, CBDA (đối với các gói thầu cần thực hiện trước khi phê duyệt dự án)				
1	Lập Tờ trình phê duyệt KH LCNT - Căn cứ lập KH LCNT; - Nội dung KH LCNT; - Tài liệu kèm theo VB trình	Đơn vị thuộc CĐT (Đơn vị được giao nhiệm vụ CBDA trường hợp chưa xác định được CĐT)	- Điều 37; K1 Điều 38; Điều 39 Luật ĐT năm 2023; - Khoản 2 Điều 4 TT số 01	Mẫu số 7
2	Thẩm định KH LCNT * Người có thẩm quyền quy định thời gian thẩm định (quy định cũ tối đa 20 ngày)	Tổ chức được giao thẩm định thuộc CĐT (đơn vị được giao nhiệm vụ CBDA)	- K3 Điều 40 Luật ĐT năm 2023; - Khoản 2 Điều 4 TT số 01	Mẫu số 8
3	Phê duyệt KH LCNT * Người có thẩm quyền quy định thời gian phê duyệt (quy định cũ tối đa 10	CĐT (hoặc người đứng đầu đơn vị được giao nhiệm	- Điều 39; K2 Điều 40 Luật ĐT năm 2023; - Khoản 2 Điều 4 TT	Mẫu số 9

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	ngày)	vụ CBDA)	số 01	
4	Đăng tải quyết định phê duyệt KH LCNT * Lưu ý thời gian đăng tải lên Hệ thống mạng ĐTQG không muộn hơn 05 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản được ban hành.	Người được giao thực hiện công trình (CĐT)	Điểm a, K1; K4 Điều 8 Luật ĐT năm 2023	
Bước 3: LCNT khảo sát, thiết kế; tư vấn thẩm tra... bước CĐT, CBDA				
1	LCNT tư vấn theo KHLCNT được phê duyệt và Quy trình các bước thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 1.			
Bước 4: Lập, thẩm định, phê duyệt BCNCKT, Hồ sơ TKCS và BCKT-KT XDCT				
1	Tổ chức KSĐĐ	CĐT, Đơn vị TVKS		
2a	Lập, thẩm định, phê duyệt chỉ giới đường đỏ/ cung cấp thông tin, chỉ giới đường đỏ, cung cấp số liệu HTKT (Khu vực chưa có QHCT tỷ lệ 1/500)	CĐT, Viện Quy hoạch - Xây dựng HN		
2b	Cung cấp thông tin chỉ giới đường đỏ; cung cấp số liệu HTKT (Khu vực đã có QHCT tỷ lệ 1/500)	Sở QHKT, UBND cấp huyện		
3	Chấp thuận QH tổng mặt bằng	Sở QHKT, UBND cấp huyện		
4a	Thi tuyển PA kiến trúc (nếu có)	CĐT, Hội đồng tổ chức thi tuyển; UBND Thành phố		
4b	Chấp thuận PA kiến trúc	Sở QHKT		
5	Thỏa thuận cấp điện, cấp nước, thoát nước; đấu nối giao thông; thỏa thuận về chiều cao tính không	Các DN quản lý hệ thống HTKT; đơn vị quản lý HTGT theo phân cấp; Bộ QP		
6	Lập trình thẩm định, phê duyệt ĐTM/ Kế hoạch BVMT			
a	Lập ĐTM/ Kế hoạch BVMT	CĐT, ĐVTV	- Điều 116 Luật XD NĂM 2014; - K 11 Điều 1 Luật XD số 62; - Điều 12 NĐ số 40; - Điều 32 Luật BVMT 2020	
b	Thẩm định ĐTM/ Kế hoạch BVMT	HĐTĐ Bộ TN&MT; Bộ QP, Bộ CA (đối với các dự án	Điều 34, 35 Luật BVMT 2020	

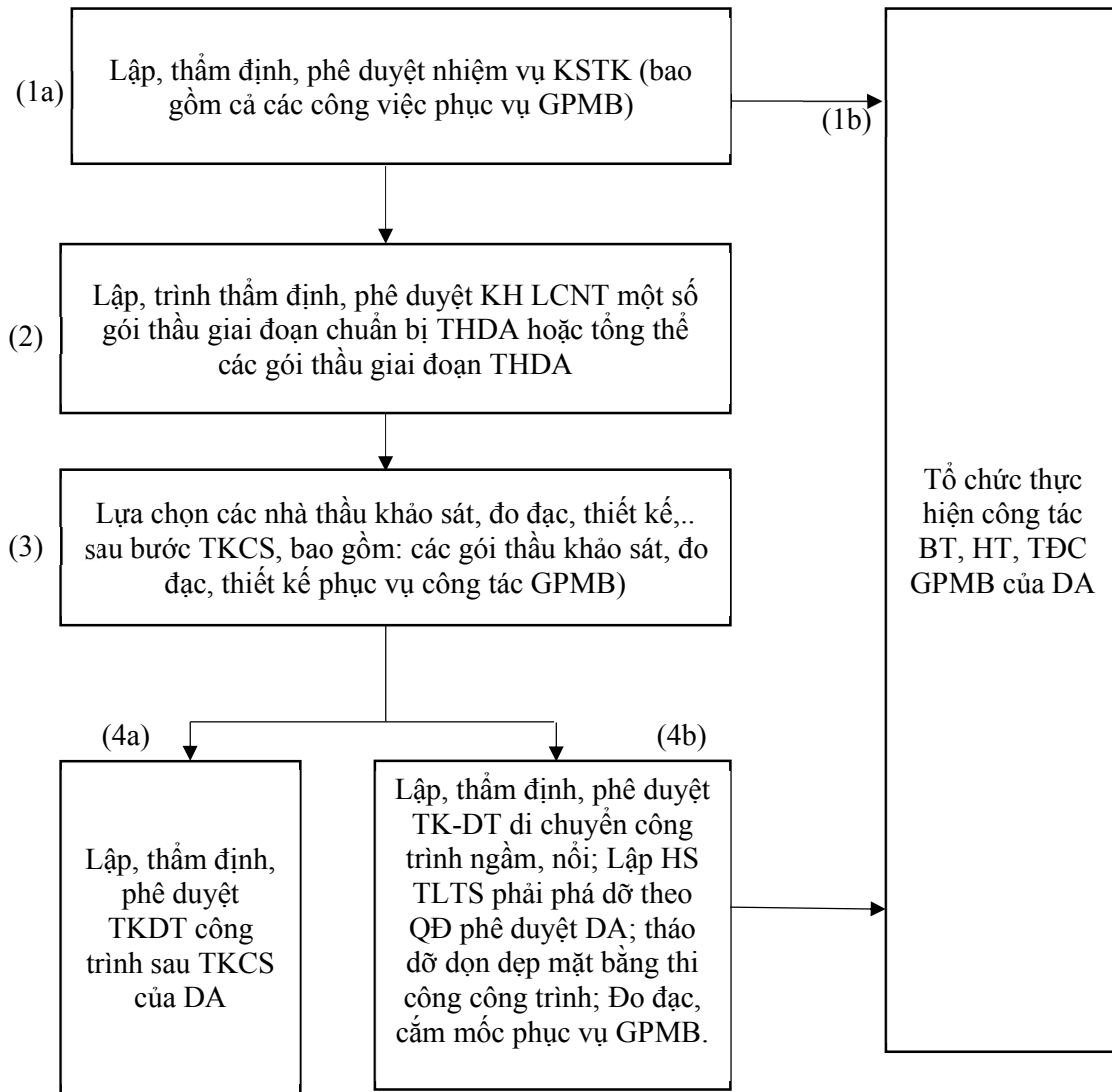
TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		QPAN); Sở TN&MT; Phòng TN&MT cấp huyện		
c	Phê duyệt KQĐT ĐTM/ Kế hoạch BVMT	Thủ tướng, UBND Thành phố, UBND cấp huyện	Điều 36 Luật BVMT 2020	
	* Lưu ý việc quyết định phê duyệt KQĐT ĐTM/ Kế hoạch BVMT		Điều 36 Luật BVMT 2020	
7	Tham gia ý kiến đối với TKCS và giải pháp PCCC cho DA (nhóm A: không quá 10 ngày; nhóm B, C không quá 5 ngày)	CĐT, Cục CS PCCC& CNCH - Bộ CA (nhóm A)/ Phòng CS PCCC &CNCH - Công an Thành phố (nhóm B, C)	Khoản 10,11 Điều 13 NĐ số 136	
8	Hoàn thiện BCNCKT/BCKT-KT ĐTXD	CĐT, ĐVTV lập BCNCKT	Điều 11 NĐ số 15.	
9	Thẩm định BCNCKT/ BCKTKT ĐTXD (gọi tắt là dự án)			
a	Tiếp nhận hồ sơ trình thẩm định - Hồ sơ gồm: Tờ trình thẩm định dự án của CĐT; Dự án; Các tài liệu, văn bản có liên quan.	CQ chủ trì thẩm định: Sở quản lý XDCT/ Phòng quản lý XD đô thị cấp huyện	- Điều 56 ÷ 59 Luật XD năm 2014 - K13 ÷ 16 Điều 1 Luật XD số 62.	Mẫu số 10
b	Lấy ý kiến tham gia thẩm định của các sở, ngành liên quan *Thời gian có văn bản trả lời: - DA nhóm A: không quá 25 ngày; - DA nhóm B: không quá 15 ngày; - DA nhóm C: không quá 10 ngày.	CQ chủ trì thẩm định	- Điều 7 NĐ số 10; - Các điều 12 ÷ 17 NĐ số 15.	
c	Tổng hợp ý kiến xây dựng Báo cáo kết quả thẩm định dự án * Thời gian thẩm định: - DA nhóm A: không quá 40 ngày; - DA nhóm B: không quá 30 ngày; - DA nhóm C: không quá 20 ngày.	CQ chủ trì thẩm định	- Điều 14 Quy định của QĐ số 15; - K16 Điều 1 Luật XD số 62.	Mẫu số 11
Bước 5: Điều chỉnh CTrĐT dự án (đối với trường hợp quy định tại K1, Điều 11 NĐ số 40)				
1	Quy trình, thủ tục quyết định điều chỉnh CTrĐT		K2 Điều 34 Luật ĐTC số 39	
2	Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh CTrĐT dự án		K3, K4 Điều 11 NĐ số 40.	
Bước 6: Phê duyệt dự án				
1	Trình duyệt quyết định đầu tư DA * Thời gian phê duyệt: - DA nhóm A: không quá 15 ngày; - DA nhóm B, C: không quá 10	CQ chủ trì thẩm định		

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	ngày.			
2	Phê duyệt DA	Chủ tịch UBND các cấp/ Thủ trưởng CQ được ủy quyền quyết định đầu tư (DA nhóm C)	<ul style="list-style-type: none"> - K1 Điều 60 Luật XD năm 2014; - K17 Điều 1 Luật XD số 62; - Điều 18 NĐ số 15; - Điều 17 Quy định của QĐ số 15. 	Mẫu số 12

II- Giai đoạn THDA

II.1. Trình tự, thủ tục chuẩn bị THDA

1. Sơ đồ tổng quát



2. Quy trình chi tiết:

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
Bước 1a: Lập, thẩm định, phê duyệt NV KSTK (triển khai sau TKCS; bao gồm cả các công việc phục vụ GPMB của DA – nếu có)				
1	Lập, phê duyệt nhiệm vụ KSTK; PA khảo sát triển khai sau TKCS (bao gồm cả các công việc phục vụ công tác GPMB của DA)	CĐT, đơn vị tư vấn	- Luật XD năm 2014; - Luật XD số 62; - Các điều 25 ÷ 27 và điều 32 NĐ số 15.	
2	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ KSTK xây dựng triển khai sau TKCS, bao gồm cả DT	CĐT	- Điều 76 Luật XD năm 2014 được sửa đổi tại Luật XD số 62;	

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
			- Điều 14 ND số 10.	
Bước 2: Lập, thẩm định, phê duyệt KHLCNT một số hoặc tổng thể các gói thầu giai đoạn THDA				
1	Lập Tờ trình phê duyệt KH tổng thể LCNT hoặc KHLCNT cho dự án, bao gồm 04 phần công việc: - Phần công việc đã thực hiện; - Phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức LCNT; - Phần công việc thuộc KH LCNT; - Phần công việc chưa đủ điều kiện lập KHLCNT.	CĐT	- Các điều 36, 37, 38, và 39 Luật ĐT năm 2023	Mẫu số 7
2	Thẩm định KH LCNT một số hoặc các gói thầu giai đoạn THDA <i>* Thời gian thẩm định:</i> Người có thẩm quyền quyết định (quy định cũ tối đa 20 ngày)	Sở KH&ĐT hoặc Phòng TC-KH cấp huyện	- K3 Điều 45 Luật ĐT năm 2023	Mẫu số 8
3	Phê duyệt KH LCNT một số hoặc các gói thầu giai đoạn THDA <i>* Thời gian thẩm định:</i> Người có thẩm quyền quyết định (quy định cũ tối đa 10 ngày)	Người có thẩm quyền/ Người được ủy quyền (GD Sở KH&ĐT đối với DA nhóm B, C) hoặc Chủ đầu tư	- Điều 40 Luật ĐT năm 2023; - Điều 22 QĐ số 15.	Mẫu số 9
4	Đăng tải quyết định phê duyệt KH LCNT			
	<i>* Lưu ý:</i> Thời gian đăng tải KH tổng thể LCNT/KHLCNT lên Hệ thống mạng ĐTQG không muộn hơn 05 ngày làm việc, kể từ ngày VB được ban hành	CĐT	- K6 Điều 14 ND số 24; - K1 Điều 7, K4 Điều 8 Luật ĐT năm 2023	
Bước 3: Lựa chọn các nhà thầu KSXD, TVTK,.. sau bước TKCS, bao gồm: các gói thầu khảo sát, đo đạc, thiết kế phục vụ công tác GPMB)				
1	Lựa chọn các nhà thầu KSXD, TVTK; tư vấn thẩm tra triển khai sau TKCS và phục vụ công tác GPMB. <i>* Lưu ý:</i> Việc lựa chọn đơn vị KSXD, TVTK; tư vấn thẩm tra,... theo KHLCNT được duyệt và Quy trình các bước LCNT hướng dẫn tại Phụ lục số 1.	CĐT, BMT, Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định		
Bước 4a: Lập, thẩm định, phê duyệt TK-DT công trình (triển khai sau TKCS; bao gồm cả KSTK - DT di chuyển công trình ngầm nổi; đo đạc, cắm mốc... phục vụ công tác GPMB)				

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
1	Lập hồ sơ TKXD triển khai sau TKCS, bao gồm Tờ trình thẩm định	CĐT, đơn vị tư vấn	- Các điều 79, 80 Luật XD năm 2014 sửa đổi tại Luật XD số 62; - Các điều 31, 33, 34 NĐ số 15; - Các điều 11, 12 NĐ số 10.	Mẫu số 13
2	Thẩm định TKXD triển khai sau TKCS (CĐT có trách nhiệm tổng hợp KQTD của CQ chuyên môn về XD)	CĐT	Điều 82 Luật XD năm 2014 được sửa đổi tại Luật XD số 62	
2.1	Công tác thẩm định của CĐT	CĐT	Điều 83 Luật XD năm 2014 được sửa đổi tại Luật XD số 62	
2.2	Công tác thẩm định của CQ chuyên môn Ghi chú: - Không quá 40 ngày đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt; - Không quá 30 ngày đối với công trình cấp II và cấp III; - Không quá 20 ngày đối với công trình còn lại.	Sở XD công trình chuyên ngành	- K2 điều 83a Luật XD năm 2014 được sửa đổi tại Luật XD số 62; - Các điều 35÷38 NĐ số 15	Mẫu số số 14
3	Phê duyệt TKXD triển khai sau TKCS	CĐT	- K8 Điều 82 Luật XD năm 2014 được sửa đổi tại Luật XD số 62; - Điều 40 NĐ số 15; - Điều 14 NĐ số 10.	Mẫu số 15
Bước 1b: Tổ chức công tác BT, HT&TĐC GPMB của DA (đối với DA có nội dung GPMB; bao gồm cả công tác di chuyển CT ngầm, nổi trong phạm vi GPMB của DA) – Bước 1b thực hiện song trùng bước 1a				

*** Quy trình chi tiết các công việc bước 1b**

1b.1 Công tác thu hồi đất và công tác BT, HT&TĐC

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
Bước 1: Bàn giao và tiếp nhận mốc giới trên thực địa				
1	CĐT dự án liên hệ với Sở TN&MT để được cắm mốc giới trên thực địa và xác định diện tích đất GPMB để THDA	CĐT, Sở TN&MT	- Điều 61, 62, 63, 69 Luật ĐĐ năm 2013; - K2, Điều 9 TT số 30; - K1 Điều 45 QĐ số 10; - K1 Điều 9, Điểm đ K1 Điều 16; K1, 2 Điều 18 QĐ số 11.	
Bước 2: Thông báo DA đủ điều kiện thực hiện công tác GPMB				
1	Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành Thông báo DA đủ điều kiện thực hiện công tác GPMB.	CĐT, UBND cấp huyện	- K1 Điều 45 QĐ số 10; - K1 Điều 9, K1, 2 Điều 18 QĐ số 11.	

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
Bước 3: Thành lập Hội đồng BT, HT&TĐC dự án và TCT dự án				
1	UBND cấp huyện ban hành Quyết định thành lập HĐ BT, HT, TĐC dự án; Quyết định thành lập TCT dự án	CĐT, UBND cấp huyện	- Điều 68 Luật ĐĐ năm 2013; - Điều 32, K3 Điều 39 QĐ số 10.	
Bước 4: Thông báo thu hồi đất				
1	UBND cấp huyện ban hành Thông báo thu hồi đất đối với từng người sử dụng đất; KH thu hồi đất, điều tra, khảo sát, kiểm đếm phục vụ công tác GPMB	CĐT, UBND cấp huyện	- K1 Điều 69 Luật ĐĐ năm 2013; - Điều 17 NĐ số 43; - Điều 31 NĐ số 47; - K2, K4 Điều 39 QĐ số 10.	
2	Chủ tịch Hội đồng GPMB dự án phê duyệt KH chi tiết về tiến độ thực hiện công tác GPMB.			
Bước 5: Dự toán chi phí tổ chức thực hiện công tác GPMB				
1	UBND cấp huyện ban hành ban hành QĐ phê duyệt DT chi phí thực hiện công tác GPMB dự án phục vụ công tác GPMB	CĐT, UBND cấp huyện	- Điều 31 NĐ số 47; - Điều 6 TT số 61; - Điều 33, Điểm c K4 Điều 39 QĐ số 10; - K2 Điều 18 QĐ số 11.	
Bước 6: Quỹ CHCC cư nhà TĐC và giá bán căn hộ chung cư nhà TĐC				
1	UBND Thành phố chấp thuận quỹ nhà TĐC	CĐT, Sở XD, UBND Thành phố	Điều 25, K4 Điều 44 QĐ số 10	
2	Sở XD chấp thuận cơ cấu CHCC và phê duyệt giá bán CHCC	CĐT, SXD	Điều 25, K4 Điều 44 QĐ số 10	
Bước 7: Xác định giá đất cụ thể				
1	Đất nông nghiệp: UBND cấp huyện căn cứ đơn giá đất nông nghiệp do UBND Thành phố ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 làm căn cứ BT đối với các DA trên địa bàn	CQ có thẩm quyền	- Điểm đ K4 Điều 114 Luật ĐĐ năm 2013; - K4 Điều 3 NĐ số 01 được sửa đổi bổ sung tại K3 Điều 18 NĐ số 44;	
2	Đất phi nông nghiệp: UBND cấp huyện phê duyệt giá đất cụ thể đối với từng DA.	CQ có thẩm quyền	- UBND cấp huyện phê duyệt giá đất cụ thể đối với từng DA theo ủy quyền của CT UBND Thành phố tại Quyết định số 3558/QĐ-UBND ngày 30/9/2022; - VB số 10114/UBND-TNMT ngày 25-12-2014.	

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
Bước 8: Hội nghị công khai hồ sơ pháp lý DA, văn bản quy định về chính sách GPMB và thông báo kế hoạch thu hồi đất				
1	UBND cấp huyện, Hội đồng GPMB dự án thống nhất chỉ đạo, phân công và điều hành hội nghị.	CĐT, UBND cấp huyện	- K1 Điều 69 Luật ĐĐ năm 2013; - K1 Điều 34 QĐ số 10.	
Bước 9: Điều tra, đo đạc, kiểm đếm hiện trạng				
1	Điều tra, đo đạc, kiểm đếm hiện trạng	CĐT, UBND cấp huyện	- K1 Điều 69, Điều 70 Luật ĐĐ năm 2013; - K2 Điều 34, K6 Điều 39 QĐ số 10.	
2	Điều tra kiểm đếm bắt buộc hiện trạng			
3	Điều tra cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc hiện trạng			
Bước 10: Xác nhận các nội dung liên quan				
1	Xác nhận nhân hộ khẩu	CĐT, UBND cấp huyện	- K1 Điều 69 Luật ĐĐ năm 2013; - K3 Điều 34 QĐ số 10.	
2	Xác nhận nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất			
3	Xác nhận thu nhập sau thuế và nghĩa vụ tài chính về đất			
4	Xác nhận đối tượng chính sách			
5	Xác nhận nơi ở (<i>nhà ở, đất ở</i>) khác tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			
6	Xác định giá trị BT, HT đối với CTXD có kiến trúc đặc biệt hoặc không áp dụng được đơn giá do UBND Thành phố ban hành			
7	Xác nhận nguồn, cơ cấu vốn thuộc NSNN đầu tư			
Bước 11: Thẩm tra dự thảo PA BT, HT GPMB				
1	Hội đồng GPMB dự án tổ chức họp thẩm tra dự thảo PA	CĐT, UBND cấp huyện	- K2 Điều 69 Luật ĐĐ năm 2013; - K1,2 Điều 35 QĐ số 10.	
Bước 12: Báo cáo Thành phố chấp thuận chính sách hỗ trợ khác				
1	Trường hợp không đủ điều kiện được BT, HT và TĐC theo quy định pháp luật, Hội đồng GPMB dự án báo cáo UBND cấp huyện trình UBND Thành phố chấp thuận chính sách hỗ trợ khác	CĐT, UBND cấp huyện, Sở TN&MT, UBND Thành phố	- K2 Điều 69 Luật ĐĐ năm 2013; - Điều 25 NĐ số 47; - K5 Điều 24, K1, 2 Điều 35 QĐ số 10.	
Bước 13: Xây dựng quy chế bốc thăm, phân chia nhóm bốc thăm TĐC và tổ chức bốc thăm				
1	Xây dựng, phê duyệt quy chế bốc thăm và PA phân chia nhóm bốc thăm TĐC	CĐT, UBND cấp huyện	- K2 Điều 69 Luật ĐĐ năm 2013; - K3 Điều 35 QĐ số 10.	
2	Tổ chức bốc thăm TĐC			
Bước 14: Công khai dự thảo PA BT, HT&TĐC				
1	Công khai dự thảo PA trong thời hạn	CĐT,	- Điểm a K2 Điều 69	

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
	20 ngày	UBND cấp huyện	Luật ĐĐ năm 2013; - Điều 28 ND số 47; - K4 Điều 35 QĐ số 10.	
2	Đơn vị GPMB, UBND cấp xã, UB MTTQ cấp xã và tổ công tác dự án tổ chức đối thoại kết thúc công khai đối với trường hợp chưa đồng thuận			
Bước 15: Thẩm định PA BT, HT & TĐC				
1	Hội đồng GPMB dự án tổ chức họp thẩm định PA BT, HT & TĐC	CĐT, UBND cấp huyện	- Điểm b K2, điểm a K3 Điều 69 Luật ĐĐ năm 2013; - Điều 36 QĐ số 10.	
Bước 16: Thu hồi đất và phê duyệt PA BT, HT & TĐC				
1	Trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện: UBND cấp huyện ban hành QĐ thu hồi đất và QĐ phê duyệt PA trong cùng một ngày	CĐT, UBND cấp huyện	- K3 Điều 69 Luật ĐĐ năm 2013; - K2, K3 Điều 36, K4 Điều 39 QĐ số 10; - Điểm b K2 Điều 10, Điểm c K1 Điều 17 QĐ số 11	
2	Trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của UBND Thành phố: UBND Thành phố ban hành QĐ thu hồi đất và giao đất; UBND cấp huyện ban hành QĐ phê duyệt PA BT GPMB trong cùng một ngày.	CĐT, UBND cấp huyện, Sở TN&MT, UBND Thành phố	- K3 Điều 69 Luật ĐĐ năm 2013; - K2, K3 Điều 36, K4 Điều 39 QĐ số 10; - Điểm b K2 Điều 10, Điểm c K1 Điều 17 QĐ số 11	
3	Công khai và bàn giao QĐ thu hồi đất và quyết định phê duyệt PA	CĐT, UBND cấp huyện	- K3 Điều 69 Luật ĐĐ năm 2013; - K1 Điều 37 QĐ số 10.	
Bước 17: Chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB và tiếp nhận bàn giao mặt bằng				
1	Chi trả tiền BT, HT GPMB	CĐT, Tổ chức làm nhiệm vụ BT, GPMB phối hợp với UBND cấp xã	- K3 Điều 69, K1 Điều 93 Luật ĐĐ năm 2013; - Điều 30 ND số 47; - K2 Điều 37 QĐ số 10.	
-	Đối với hộ gia đình, cá nhân			
-	Đối với tổ chức			
2	Kê khai và nộp các khoản nghĩa vụ tài chính vào ngân sách			
-	Nghĩa vụ tài chính về đất			
-	Nộp tiền mua CHCC nhà TĐC			
3	Tiếp nhận và bàn giao mặt bằng			
4	Chỉnh lý hoặc thu hồi quản lý các giấy tờ			
-	Đối với hộ gia đình, cá nhân			
-	Đối với tổ chức			
Bước 18: Thẩm định, phê duyệt phương án và chi trả tiền thương mại độ bàn giao mặt bằng				
1	Hội đồng GPMB dự án tổ chức họp thẩm định PA thương mại độ	CĐT, Hội đồng GPMB	- K3 Điều 69, K1 Điều 93 Luật ĐĐ năm 2013; - Điều 30 ND số 47; - K4 Điều 24, K2 Điều 37 QĐ số 10.	
2	UBND cấp huyện ban hành QĐ phê duyệt PA thương mại độ	CĐT, Hội đồng GPMB, UBND cấp		

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
		huyện		
Bước 19: Phê duyệt bán CHCC nhà TĐC				
1	UBND Thành phố ban hành QĐ bán CHCC nhà TĐC đối với hộ gia đình, cá nhân	CĐT, Sở XD, UBND Thành phố	- K2 Điều 25 QĐ số 10.	
Bước 20: Điều chỉnh QĐ thu hồi đất và phê duyệt PA điều chỉnh, bổ sung BT, HT & TĐC				
1	UBND cấp huyện ban hành QĐ điều chỉnh QĐ thu hồi đất và QĐ phê duyệt PA điều chỉnh, bổ sung BT, HT & TĐC theo kết quả giải quyết của CQ có thẩm quyền	CĐT, UBND cấp huyện	- K3 Điều 69 Luật ĐĐ năm 2013; - K2, K3 Điều 36, K4 Điều 39 QĐ số 10.	
Bước 21: Quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất				
1	Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành QĐ cưỡng chế thu hồi đất đối với trường hợp cố tình không chấp hành bàn giao diện tích đất đã thu hồi	CĐT, Tổ chức làm nhiệm vụ BT, GPMB, UBND cấp huyện	- K3 Điều 69, Điều 71 Luật ĐĐ năm 2013; - K4 Điều 37, K6 Điều 39 QĐ số 10.	
2	Công khai và tổng đạt QĐ cưỡng chế thu hồi đất			
Bước 22: Chuẩn bị quỹ nhà tạm cư phục vụ công tác cưỡng chế				
1	UBND Thành phố chấp thuận bố trí quỹ nhà tạm cư phục vụ công tác cưỡng chế thu hồi đất	CĐT, Tổ chức làm nhiệm vụ BT, GPMB, UBND cấp huyện	- K3 Điều 69, Điều 71 Luật ĐĐ năm 2013; - K4 Điều 37, K6 Điều 39 QĐ số 10.	
Bước 23: Thành lập Ban Thực hiện cưỡng chế				
1	Chủ tịch UBND cấp huyện QĐ thành lập Ban thực hiện cưỡng chế	CĐT, Tổ chức làm nhiệm vụ BT, GPMB, UBND cấp huyện	- K3 Điều 69, Điều 71 Luật ĐĐ năm 2013; - Điều 17 NĐ số 43; - K6 Điều 39 QĐ số 10	
Bước 24: Đối thoại với người bị cưỡng chế				
1	Ban Thực hiện cưỡng chế tổ chức tuyên truyền, vận động, thuyết phục, đối thoại với người bị cưỡng chế	Ban thực hiện cưỡng chế, CĐT, Tổ chức làm nhiệm vụ BT, GPMB, UBND cấp huyện	- K3 Điều 69, Điều 71 Luật ĐĐ năm 2013; - K6 Điều 39 QĐ số 10.	
Bước 25: Rà soát hồ sơ phục vụ công tác cưỡng chế				
1	Trường hợp có diễn biến phức tạp về ANTT tại địa phương: UBND cấp huyện báo cáo UBND T. phố chấp thuận chủ trương cưỡng chế trước khi tổ chức cưỡng chế thu hồi đất	CĐT, Tổ chức làm nhiệm vụ BT, GPMB; UBND cấp	- VB số 869/UBND - GPMB ngày 25/3 /2022 của UBND Thành phố	

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
		huyện		
2	Trường hợp không có diễn biến phức tạp về ANTT tại địa phương: UBND cấp huyện chủ động kiểm tra, rà soát hồ sơ pháp lý dự án và hồ sơ GPMB đối với người bị cưỡng chế trước khi tổ chức cưỡng chế thu hồi đất.	CĐT, Tổ chức làm nhiệm vụ BT, GPMB, UBND cấp huyện	- VB số 869/UBND - GPMB; - Điều 71 Luật ĐĐ năm 2013; - K6 Điều 39 QĐ số 10.	
Bước 26: Tổ chức cưỡng chế thực hiện QĐ thu hồi đất				
1	Xây dựng kế hoạch tổ chức cưỡng chế thu hồi đất	CĐT, Tổ chức làm nhiệm vụ BT, GPMB, UBND cấp huyện	- K3 Điều 69, Điều 71 Luật ĐĐ năm 2013; - K4 Điều 37, K6 Điều 39 QĐ số 10.	
2	Thông báo tổ chức cưỡng chế thu hồi đất			
3	Phê duyệt dự toán chi phí phục vụ công tác cưỡng chế thu hồi đất			
4	Xây dựng PA phá dỡ công trình xây dựng và chặt hạ cây trồng			
5	Xây dựng PA đảm bảo ANTT, ATGT và PCCC			
6	Xây dựng và phê duyệt PA cưỡng chế thu hồi đất			
7	Hợp phân công và giao nhiệm vụ			
8	Kiểm tra hiện trạng phục vụ công tác cưỡng chế			
9	Tổ chức cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất			
10	Báo cáo UBND Thành phố kết quả tổ chức cưỡng chế thu hồi đất			
Bước 27: Xác nhận hoàn thành công tác GPMB, quản lý đất đã GPMB				
27a. Xác nhận diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa				
1	Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất lập bản kê khai diện tích đất chuyên trồng lúa nước gửi tới CQ TN&MT đề nghị xác định diện tích đất chuyên trồng lúa nước CQ TN&MT có văn bản xác nhận rõ diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa để THDA.	CĐT, Cơ quan TN&MT	K3 Điều 1 NĐ số 62;	
27 b. Xác định số tiền nộp bảo vệ, phát triển đất trồng lúa				
1	Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất gửi hồ sơ đến CQ Tài chính đề nghị xác định số tiền nộp bảo vệ, phát triển đất trồng lúa CQ Tài chính xác định số tiền phải nộp theo quy định đối với diện tích đất chuyên trồng lúa nước	CĐT, Cơ quan Tài chính	K3 Điều 1 NĐ số 62	
27 c. Nộp tiền nộp bảo vệ, phát triển đất trồng lúa				
1	Người được nhà nước giao đất, cho	CĐT, Cơ	K3 Điều 1 NĐ số 62	

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
	thuê nộp tiền bảo vệ đất, phát triển đất trồng lúa theo công văn của CQ Tài chính địa phương. Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất sẽ phải nộp thêm tiền chậm nộp theo quy định của PL về quản lý thuế trong trường hợp quá thời hạn nộp theo công văn của CQ tài chính	quan Tài chính		
Bước 28: Giao đất để thực hiện DA, bàn giao khu đất				
1	UBND Thành phố ban hành QĐ giao đất để THDA; bàn giao khu đất	CĐT, UBND cấp huyện, Sở TN&MT, UBND Thành phố	- Điều 11, điểm c K1 Điều 17 QĐ số 11.	

1b.2. Quy trình chi tiết công tác bồi thường di chuyển mộ

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
Bước 1: Thông báo di chuyển mộ				
1	UBND cấp huyện ban hành thông báo di chuyển mộ	CĐT, UBND cấp huyện	- K1 Điều 69 Luật ĐĐ năm 2013; - Điều 17 NĐ số 43; - Điều 31 NĐ số 47; - K2, K 4 Điều 39 QĐ số 10.	
Bước 2: Điều tra, khảo sát hiện trạng mộ				
1	TCT dự án phối hợp với thân chủ mộ thực hiện điều tra, đo đạc, kiểm đếm và lập BB thống kê hiện trạng mộ	CĐT, UBND cấp huyện	- K1 Điều 69 Luật ĐĐ năm 2013; - Điều 17 NĐ số 43; - Điều 31 NĐ số 47; - K2, K 4 Điều 39 QĐ số 10.	
Bước 3: Di chuyển mộ vô chủ				
1	Đơn vị làm nhiệm vụ BT, GPMB ký hợp đồng kinh tế với Ban Phục vụ lễ tang TP Hà Nội để thực hiện di chuyển	CĐT, Tổ chức làm nhiệm vụ BT, GPMB, UBND cấp huyện	- Điều 69 Luật ĐĐ năm 2013; - Điều 17 NĐ số 43; - Điều 18, Điều 32 NĐ số 47; - K5 Điều 17, K4 Điều 39 QĐ số 10.	
Bước 4: Xác định giá trị BT, HT đối với mộ xây có kiến trúc đặc biệt hoặc không áp dụng được đơn giá do UBND Thành phố ban hành				
1	Phòng QLĐT cấp huyện kiểm tra, thẩm định và thông báo KQTĐ hồ sơ và DT công trình	CĐT, UBND cấp	- Điều 69 Luật ĐĐ NĂM 2013; - Điều 17 NĐ số 43;	

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
		huyện	- Các điều 18, 32 NĐ số 47; - K4 các Đ 17, 39 QĐ số 10.	
Bước 5: Thẩm tra dự thảo PA BT di chuyển mộ				
1	Hội đồng GPMB dự án tổ chức họp thẩm tra dự thảo PA	CĐT, UBND cấp huyện	- Điểm b K2, điểm a K3 Điều 69 Luật ĐĐ năm 2013; - Điều 36 QĐ số 10.	
Bước 6: Công khai dự thảo PA BT di chuyển mộ				
1	Công khai dự thảo PA trong thời hạn 20 ngày	CĐT, UBND cấp huyện	- K2 Điều 69 Luật ĐĐ năm 2013; - Điều 28 NĐ số 47; - K4 Điều 35 QĐ số 10.	
Bước 7: Thẩm định PA BT di chuyển mộ				
1	Hội đồng GPMB DA tổ chức họp thẩm định PA BT, HT & TĐC	CĐT, UBND cấp huyện	- Điểm b K2, điểm a K3 Điều 69 Luật ĐĐ năm 2013; - Điều 36 QĐ số 10.	
Bước 8: Phê duyệt PA BT di chuyển mộ				
1	UBND cấp huyện ban hành QĐ phê duyệt PA BT di chuyển mộ	CĐT, UBND cấp huyện	- K3 Điều 69 Luật ĐĐ năm 2013; - K2 Điều 36, K4 Điều 39 QĐ số 10; - Điểm b K2 Điều 10, Điểm c K1 Điều 17 QĐ số 11.	
Bước 9: Chi trả tiền bồi thường di chuyển mộ				
1	Đơn vị làm nhiệm vụ BT, GPMB, UBND cấp xã thực hiện chi trả tiền BT di chuyển mộ đối với thân chủ mộ	CĐT, Tổ chức làm NV BT, GPMB, UBND cấp xã	- K3 Điều 69, K1 Điều 93 Luật ĐĐ NĂM 2013; - Điều 30 NĐ số 47; - K2 Điều 37 QĐ số 10	
Bước 10: Tổ chức di chuyển mộ				
1	TCT dự án có mặt tại hiện trường đúng giờ do thân chủ mộ thông báo và hướng dẫn thân chủ mộ xác nhận BB hiện trường (<i>Nơi di chuyển đi - xác nhận đầu đi</i>) và xác nhận BB nơi chuyển đến (<i>xác nhận đầu đến</i>)	CĐT, Tổ chức làm nhiệm vụ BT, GPMB, UBND cấp xã	- K3 Điều 69, Khoản 1 Điều 93 Luật ĐĐ năm 2013; - K3 Điều 37 QĐ số 10.	

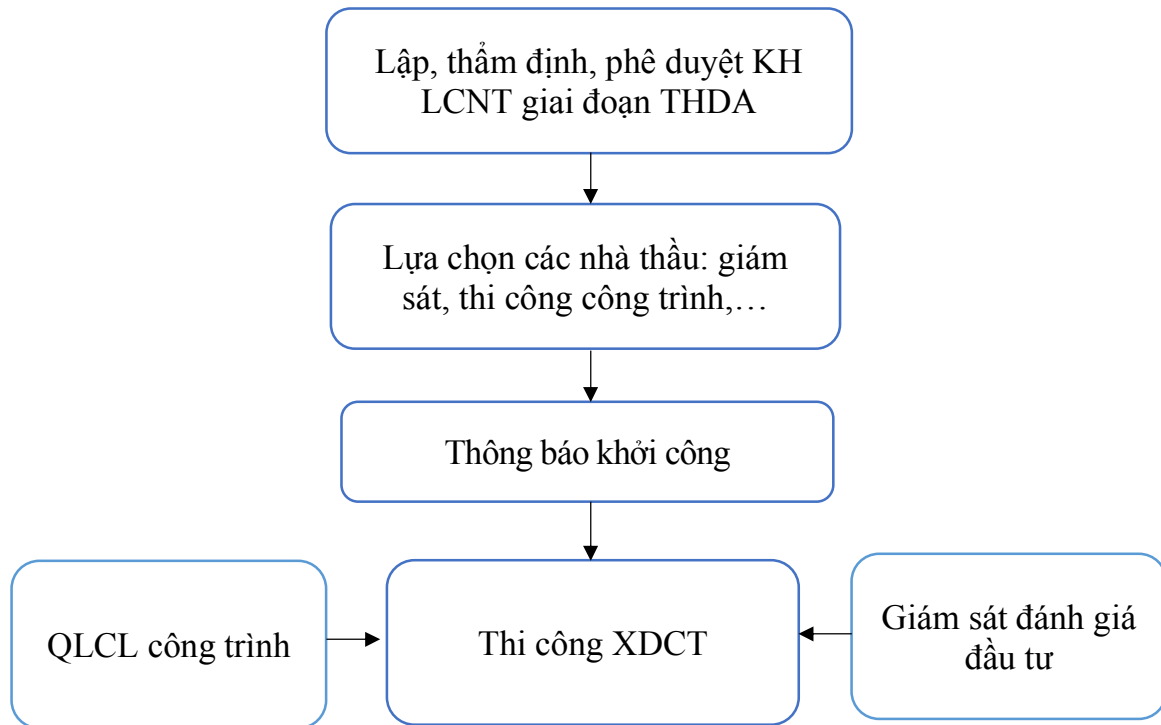
1b.3. Quy trình chi tiết công tác BT công trình HTKT & HTXH

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
Bước 1: Thông báo tới các chủ sở hữu tài sản				
1	UBND cấp huyện ban hành TB di chuyển công trình HTKT, HTXH và cung cấp các loại giấy tờ liên quan đến quyền sở hữu tài sản và việc ĐTXD tài sản, công trình	CĐT, UBND cấp huyện	- K1 Điều 69 Luật ĐĐ năm 2013; - Điều 17 NĐ số 43; - Điều 31 NĐ số 47; - K2, K4 Điều 39 QĐ số 10.	
Bước 2: Điều tra, khảo sát hiện trạng công trình				
1	TCT DA, đơn vị QLSD và khai thác CT thực hiện điều tra, đo đạc, kiểm đếm và lập BB thống kê hiện trạng HTKT, HTXH trong phạm vi thu hồi đất tại DA	CĐT, UBND cấp huyện	- K1 Điều 69, K3 Điều 89 Luật ĐĐ năm 2013; - Điều 17 NĐ số 43; - Điều 30 NĐ số 47; - Các Đ 28, 29 NĐ 151; - Điều 16, K4 Điều 39 QĐ số 10.	
Bước 3: Xác định phương thức BT công trình di chuyển				
1	UBND cấp huyện gửi văn bản tới đơn vị QLSD và khai thác CT về việc xác định phương thức bồi thường CT.	CĐT, Tổ chức làm nhiệm vụ BT, GPMB, UBND cấp huyện	- K1 Điều 69, K3 Điều 89 Luật ĐĐ năm 2013; - Điều 17 NĐ số 43; - Điều 30 NĐ số 47; - Các Đ28, 29 NĐ 151; - Điều 16, K4 Điều 39 QĐ số 10;	
Bước 4: Xác định giá trị BT, HT đối với công trình chưa được xếp loại vào cấp TCKT hoặc BT bằng hoàn trả công trình				
1	Phòng QLĐT huyện hoặc đơn vị QL chuyên ngành thẩm định hồ sơ, DT XDCT và phê duyệt TKBVTC và DT công trình hoàn trả	CĐT, UBND cấp huyện	- K1 Điều 69, K3 Điều 89 Luật ĐĐ năm 2013; - Điều 17 NĐ số 43; - Điều 30 NĐ số 47; - Các Đ 28, 29 NĐ 151; - Điều 16, K4 Điều 39 QĐ số 10.	
Bước 5: Thẩm tra dự thảo PA BT di chuyển công trình				
1	Hội đồng GPMB dự án tổ chức họp thẩm tra dự thảo PA	CĐT, UBND cấp huyện	- Điểm b K2, điểm a K3 Điều 69 Luật ĐĐ năm 2013; - Các Đ28, 29 NĐ 151; - Điều 36 QĐ số 10.	
Bước 6: Công khai dự thảo PA BT di chuyển công trình				
1	Công khai dự thảo PA trong thời hạn 20 ngày	CĐT, UBND cấp huyện	- K2 Điều 69 Luật ĐĐ năm 2013; - Điều 28 NĐ số 47; - Các Đ 28, 29 NĐ 151; - K4 Điều 35 QĐ số 10.	
Bước 7: Thẩm định PA BT di chuyển công trình				
1	Hội đồng GPMB dự án tổ chức họp	CĐT,	- Điểm b K2, điểm a K3	

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
	thẩm định PA BT di chuyển CT	UBND cấp huyện	Điều 69 Luật ĐĐ năm 2013; - Các điều 28, 29 NĐ 151; - Điều 36 QĐ số 10.	
Bước 8: Phê duyệt PA BT di chuyển công trình				
1	UBND cấp huyện ban hành QĐ phê duyệt PA BT di chuyển CT (CQNN có TS báo cáo cấp TQ ban hành quyết định TLTC theo quy định tại các điều 28, 29 NĐ số 151).	CĐT, UBND cấp huyện	- K3 Điều 69 Luật ĐĐ năm 2013; - K2 Điều 36, Khoản 4 Điều 39 QĐ số 10; - Các Đ28, 29 NĐ 151; - Điểm b K2 Đ10, Điểm c K1 Đ17 QĐ số 11.	
Bước 9: Chi trả tiền bồi thường công trình				
1	Đơn vị làm nhiệm vụ BT, GPMB chuyển khoản số tiền theo PA đã được UBND cấp huyện phê duyệt.	CĐT, Tổ chức làm nhiệm vụ BT, GPMB, UBND cấp huyện	- K3 Điều 69, K1 Điều 93 Luật ĐĐ năm 2013; - Điều 30 NĐ số 47; - K2 Điều 37 QĐ số 10.	
Bước 10: Phá dỡ và di chuyển công trình				
1	Đơn vị QLSD và khai thác CT phá dỡ và di chuyển CT theo đúng thời gian cam kết và bàn giao MB cho đơn vị GPMB (Đối với TSC trước khi phá dỡ phải có QĐ của cấp có TQ quyết định TLTC theo Điều 28 NĐ số 151)	CĐT, Tổ chức làm NV BT, GPMB	- K3 Điều 69, K1 Điều 93 Luật ĐĐ năm 2013; - K3 Điều 37 QĐ số 10.	
Bước 11: Tổ chức thi công hoàn trả công trình và bàn giao công trình				
1	Đơn vị làm nhiệm vụ BT, GPMB tiếp nhận số tiền BT hoàn trả CT và triển khai ĐTXD CT hoàn trả theo quy định.	CĐT, Tổ chức làm nhiệm vụ BT, GPMB, UBND cấp huyện	- K3 Điều 69, K1 Điều 93 Luật ĐĐ năm 2013; - Các điều 16, 37 QĐ số 10.	
2	Thành lập HĐĐĐ giá và bán đấu giá TS đối với TS thu hồi được để khấu trừ vào giá trị XD nhằm giảm giá thành CT			
3	Đơn vị làm nhiệm vụ BT, GPMB bàn giao nguyên trạng CT cho đơn vị QLSD và khai thác CT theo quy định PL			

II.2 Trình tự, thủ tục THDA

1. Sơ đồ tổng quát



2. Quy trình chi tiết

2.1. Lập, thẩm định, phê duyệt KH LCNT giai đoạn THDA (trường hợp thực hiện bước tại mục 1.1 khoản 1 phần II không trình duyệt KH LCNT tổng thể các gói thầu giai đoạn THDA). Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 1.1 khoản 1 phần II.

2.2 Lựa chọn các nhà thầu theo KH LCNT giai đoạn THDA được duyệt. Thực hiện quy trình các bước LCNT theo hướng dẫn tại Phụ lục số 1.

2.3. Thi công xây dựng công trình:

2.3.1. Thông báo khởi công công trình:

TT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Thông báo về ngày khởi công XD được gửi đến UBND xã, phường, thị trấn, UBND huyện; cơ quan QLNN về XD tại địa phương. Thời điểm: Trước thời điểm khởi công XDCT ít nhất là 03 ngày làm việc	CĐT	- Điều 107 Luật XD 2014 được sửa đổi tại Luật số 62 (phải đáp ứng các ĐK khởi công bao gồm: Có MB, có TKBVTC, DT, có HĐ thi công XD được ký kết, có biện pháp đảm bảo an toàn, BVMT) - NĐ số 06.	Mẫu số 16

2.3.2. Thi công xây dựng, hoàn thành bàn giao công trình.

a. Tổng quát các chủ thể, nội dung và trình tự quản lý

a.1. Các chủ thể và nội dung quản lý

TT	Chủ thể	Nội dung quản lý thi công
----	---------	---------------------------

1	- Nhà thầu thi công - Nhà thầu tư vấn giám sát - Chủ đầu tư	- Chất lượng - Tiến độ - Khối lượng - An toàn lao động - Chi phí - Quản lý theo hợp đồng
2	Nhà thầu tư vấn thiết kế	- Chất lượng - Khối lượng

a.2. Trình tự quản lý thi công

TT	Trình tự quản lý	Chủ thể thực hiện
1	Tiếp nhận mặt bằng, quản lý công trường	- CĐT - Nhà thầu TVTK - Nhà thầu TVGS - Nhà thầu thi công
2	Quản lý vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng	- CĐT - Nhà thầu TVTK - Nhà thầu TVGS - Nhà thầu thi công
3	Quản lý thi công XDCT của nhà thầu	- Nhà thầu thi công
4	Giám sát thi công, kiểm tra, nghiệm thu công việc xây dựng	- CĐT - Nhà thầu TVGS - Nhà thầu thi công
5	Giám sát tác giả trong quá trình thi công	- Nhà thầu tư TVTK
6	Nghiệm thu giai đoạn, bộ phận CTXD	- CĐT - Nhà thầu TVGS - Nhà thầu thi công
7	Nghiệm thu hạng mục công trình, công trình hoàn thành	- CĐT - Nhà thầu tư vấn giám sát - Nhà thầu tư vấn thiết kế - Nhà thầu thi công
8	Kiểm tra công tác nghiệm thu của CQNN có thẩm quyền	Cơ quan QLNN xây dựng chuyên ngành
9	Lập và lưu trữ hồ sơ hoàn thành công trình	- Nhà thầu thi công - CĐT - Nhà thầu tư vấn giám sát - Nhà thầu tư vấn thiết kế
10	Hoàn trả mặt bằng	- Nhà thầu thi công
11	Bàn giao công trình xây dựng	- CĐT - Nhà thầu thi công

b. Quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong thi công xây dựng công trình

TT	Chủ thể	Quyền và nghĩa vụ
1	Nhà thầu thi công	- Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu quy định tại theo Điều 113 Luật XD năm 2014 sửa, đổi bổ sung tại Luật số 62; Điều 24 và Điều 28 NĐ số 37; - Trách nhiệm theo Điều 13 NĐ số 06. - Trách nhiệm bảo hành công trình theo quy định tại Điều 125 Luật XD năm 2014 sửa, đổi bổ sung tại Luật số 62; Điều 35 NĐ số 06.
2	Nhà thầu TVGS	- Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu quy định tại Điều 122 Luật XD năm 2014 sửa, đổi bổ sung tại Luật số 62; Các điều 24, 26 NĐ số 37. - Nội dung giám sát theo Điều 120 Luật XD năm 2014 sửa, đổi bổ sung tại Luật số 62 và Điều 19 NĐ số 06.
3	Nhà thầu TVTK	- Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu trong quá trình thi công quy định tại Điều 114 Luật XD năm 2014 sửa, đổi bổ sung tại Luật số 62. - Thực hiện giám sát tác giả theo Điều 20 NĐ số 06.
4	Chủ đầu tư	- Quyền và nghĩa vụ của CĐT trong thi công XD quy định tại Điều 112 Luật XD năm 2014 sửa, đổi bổ sung tại Luật số 62. - Quyền và nghĩa vụ của CĐT trong quá trình giám sát thi công XD quy định tại Điều 121 Luật XD năm 2014 sửa, đổi bổ sung tại Luật số 62. - Quyền và nghĩa vụ của bên giao thầu thi công theo các điều 24, 27 NĐ số 37; - Trách nhiệm của CĐT quy định tại Điều 14 NĐ số 06.
5	CQ có thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu	- Điều 123 Luật XD năm 2014 sửa, đổi bổ sung tại Luật số 62. - Công trình thực phải thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu; thẩm quyền, nội dung và trình tự kiểm tra theo Điều 24 NĐ số 06

2.4. Quản lý chất lượng công trình

2.4.1. Giám sát thi công và giám sát tác giả

TT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I	Giám sát thi công xây dựng công trình			
1	Nội dung thực hiện giám sát thi công xây dựng công trình	CĐT và Tổ chức giám sát	- K1 Điều 120 Luật Xây dựng năm 2014; - K1 Điều 19 NĐ số 06.	
2	Phương thức thực hiện giám sát: - CĐT tự thực hiện nếu đủ điều kiện năng lực; - hoặc thuê tổ chức tư vấn đủ điều kiện năng lực thực hiện	CĐT và Tổ chức giám sát	K2 Điều 19 NĐ số 06.	
3	Tổ chức giám sát áp dụng loại hợp đồng tổng thầu EPC hoặc hợp đồng chìa khóa trao tay;	CĐT và tổng thầu	K3 Điều 19 NĐ số 06.	
4	Điều kiện và trách nhiệm của Tổ chức, cá nhân thực hiện GS	CĐT và Tổ chức giám sát		
	- Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng và có đủ nhân sự thực hiện GS tại công trường.		K4 Điều 19 NĐ số 06.	
	Lập báo cáo về công tác GS thi công xây dựng công trình; gồm		K 5 Điều 19 NĐ số 06.	
	- Báo cáo định kỳ hoặc báo cáo theo giai đoạn thi công xây dựng			Mẫu số 17

	- Báo cáo khi tổ chức nghiệm thu giai đoạn, nghiệm thu hoàn thành gói thầu, HMCT, công trình XD			Mẫu số 18
6	Thành lập bộ phận GS thi công xây dựng độc lập với bộ phận trực tiếp thi công XDCT trong trường hợp tổng thầu EPC, tổng thầu theo hình thức chìa khóa trao tay tự thực hiện đồng thời việc GS và thi công XDCT.	CĐT và Tổng thầu	K6 Điều 19 NĐ số 06	
7	Tính độc lập giữa Tổ chức GS và các nhà thầu thi công, lắp đặt thiết bị và kiểm định CLCT xây dựng và sản phẩm có liên quan đến vật tư, thiết bị do mình cung cấp:	CĐT, Tổ chức giám sát, Tổ chức kiểm định chất lượng	K7 Điều 19 NĐ số 06.	
8	Trách nhiệm của cơ quan ký kết hợp đồng trong việc tổ chức GS thi công đối với dự án PPP:	CQ ký kết HĐ và DN dự án PPP	K8 Điều 19 NĐ số 06.	
II Giám sát tác giả				
1	Trách nhiệm thực hiện GS tác giả của Nhà thầu lập thiết kế XDCT	CĐT, Nhà thầu thiết kế XDCT	K1 Điều 20 NĐ số 06.	
2	Nội dung thực hiện GS tác giả	Nhà thầu thiết kế XDCT	K2 Điều 20 NĐ số 06	

2.4.2. Kiểm tra công tác nghiệm thu thi công XDCT

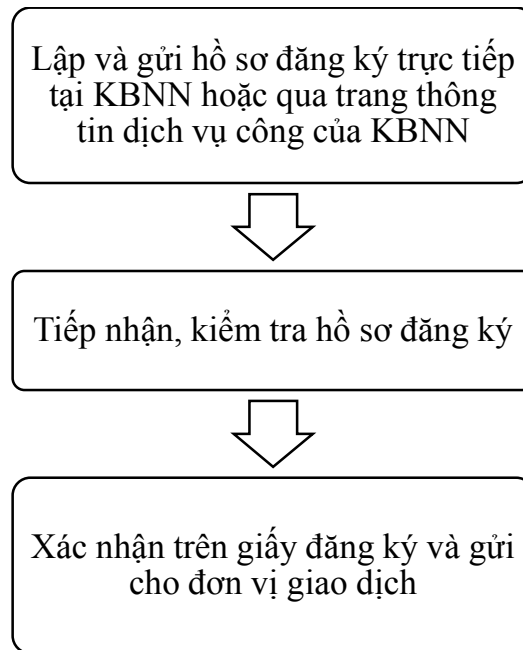
TT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I Kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công				
1	Thông báo cho CĐT kế hoạch kiểm tra - Không quá 03 lần đối với công trình cấp đặc biệt và công trình cấp I, không quá 02 lần đối với các công trình còn lại. - Nội dung kiểm tra: Kiểm tra sự tuân thủ các quy định về công tác QLCL, an toàn trong thi công XDCT của CĐT và các nhà thầu tham gia	CQ chuyên môn về XD	- Điều 123 Luật XD năm 2014 sửa, đổi bổ sung tại Luật số 62. - Điều 24 NĐ số 06.	
2	Tổ chức kiểm tra, ra văn bản thông báo KQKT gửi CĐT; - Không quá 14 ngày đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt; - Không quá 7 ngày đối với các công trình còn lại. (kể từ ngày tổ chức kiểm tra)	CQ chuyên môn về XD	- Điều 123 Luật XD 2014 sửa, đổi bổ sung tại Luật số 62. - Điều 24 NĐ số 06.	
II Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình				
1	Gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu tới CQ	CĐT	K6 Điều 24 NĐ số 06.	Mẫu số 19

	chuyên môn về XD - Trước 15 ngày đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I - Trước 10 ngày đối với công trình còn lại (so với ngày dự kiến tổ chức nghiệm thu hoàn thành CT)			
2	Kiểm tra các điều kiện nghiệm thu hoàn thành CT đưa vào khai thác, sử dụng.	CQ chuyên môn về XD	K4, 6 Điều 24 NĐ số 06.	
3	Ra văn bản chấp thuận KQ nghiệm thu của CĐT hoặc ra văn bản không chấp thuận KQ nghiệm thu của CĐT trong đó nêu rõ các nội dung còn tồn tại cần được khắc phục. * Thời gian: - Không quá 30 ngày đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt - Không quá 20 ngày đối với công trình còn lại.	CQ chuyên môn về XD	K6 Điều 24 NĐ số 06.	Mẫu số 20

2.5. Trình tự, thủ tục kiểm soát tạm ứng kinh phí và thanh toán vốn đầu tư

2.5.1. Đăng ký sử dụng tài khoản bổ sung tài khoản và thay đổi mẫu dấu, mẫu chữ ký của đơn vị giao dịch tại kho bạc nhà nước (KBNN)

a. Sơ đồ tổng quát

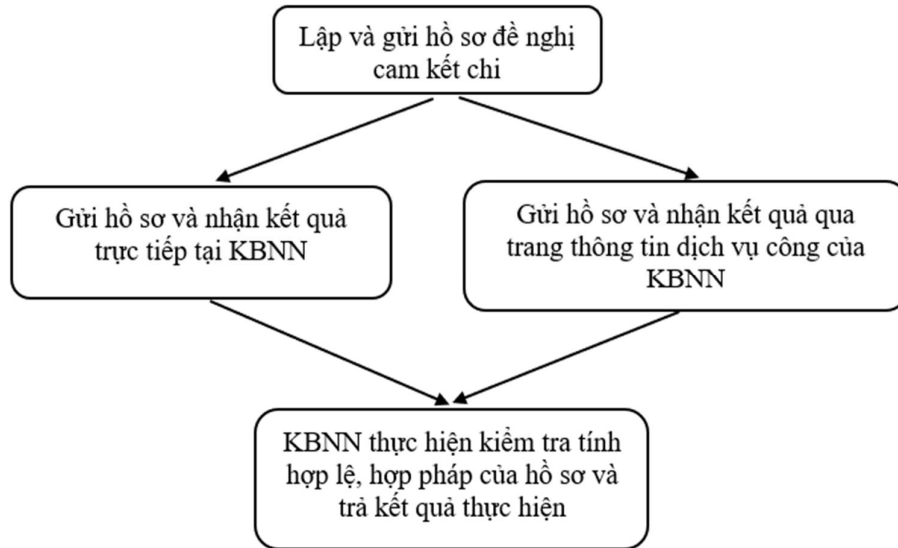


b. Quy trình chi tiết

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Bước 1: Lập và gửi hồ sơ đăng ký				
1	Lập và gửi hồ sơ đăng ký sử dụng tài khoản, bổ sung tài khoản và thay đổi mẫu dấu, mẫu chữ ký bằng văn bản giấy, như sau:	Các CĐT, Ban QLDA	Các k 2,3,4,5 và 10 Điều 12 NĐ số 11;	Mẫu số 21, Mẫu số 22
	Gửi trực tiếp tại KBNN			
	Gửi qua trang thông tin DVC của KBNN			
	* Thành phần và số lượng hồ sơ			
Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đăng ký				
1a	Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp tại KBNN, như sau: - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, KBNN thực hiện tiếp nhận hồ sơ và lập phiếu giao nhận hồ sơ đăng ký gửi đơn vị giao dịch; - Trường hợp chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ, KBNN trả lại hồ sơ và hướng dẫn đơn vị giao dịch hoàn thiện hồ sơ theo phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.	KBNN	Điểm b k3 Điều 12 NĐ số 11	
1b	Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua trang thông tin DVC của KBNN như sau: - Trường hợp hồ sơ đề nghị của đơn vị đầy đủ và hợp lệ, KBNN gửi thông báo phản hồi về việc ghi nhận hồ sơ của đơn vị đã được gửi tới KBNN; - Trường hợp hồ sơ đề nghị của đơn vị chưa đầy đủ và hợp lệ, KBNN thông báo phản hồi về việc từ chối và lý do từ chối tiếp nhận hồ sơ đề nghị của đơn vị giao dịch.	KBNN	Điểm b K3 Điều 12 NĐ số 11	
Bước 3: Xác nhận trên giấy đăng ký và gửi cho đơn vị giao dịch				
1	KBNN nước xác nhận trên giấy đăng ký sử dụng tài khoản và mẫu dấu, mẫu chữ ký hoặc giấy đề nghị thay đổi mẫu dấu, mẫu chữ ký - Gửi lại bản giấy cho đơn vị giao dịch đối với hồ sơ nộp trực tiếp tại KBNN; - Gửi TB chấp thuận của KBNN cho đơn vị giao dịch qua trang thông tin DVC của KBNN đối với HS nộp qua trang thông tin DVC của KBNN * Thời hạn giải quyết 01 ngày /việc.	KBNN	K9 Điều 12 NĐ số 11;	

2.5.2. Kiểm soát cam kết chi

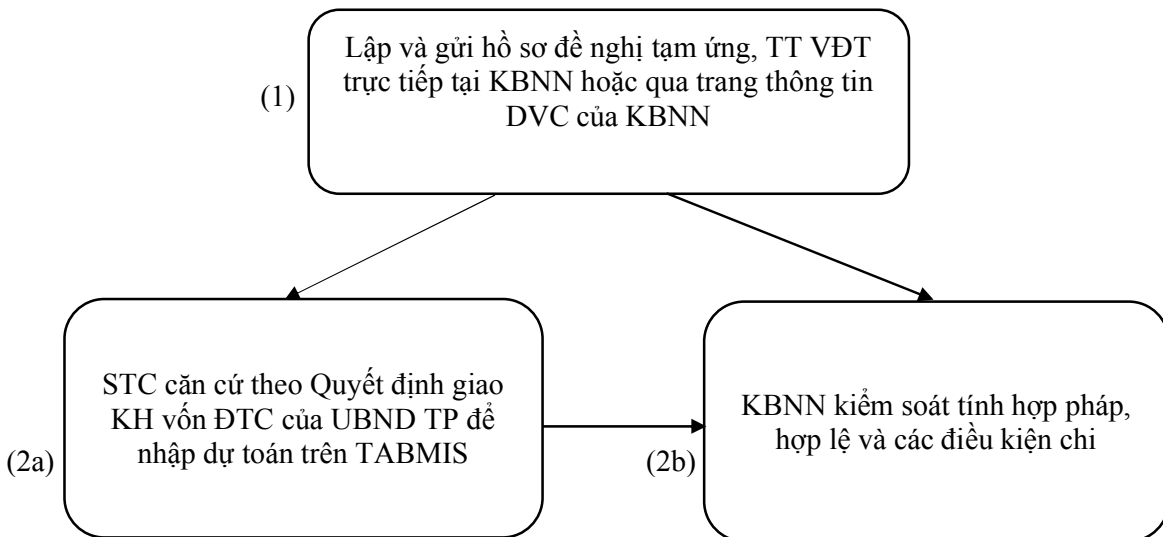
a. Sơ đồ tổng quát



TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Bước 1: Lập và gửi hồ sơ đề nghị cam kết chi				
1	- Lập và gửi hồ sơ đề nghị hoặc điều chỉnh cam kết chi trực tiếp tại KBNN - Lập và gửi hồ sơ đề nghị hoặc điều chỉnh cam kết chi qua trang thông tin DVC của KBNN	Các CĐT, Ban QLDA	- Các k 1÷4, 6 và 9 Điều 6 NĐ số 11	Các mẫu số 23, số 24
Bước 2: KBNN thực hiện kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ và trả kết quả thực hiện				
1	KBNN thực hiện kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ và trả kết quả như sau: - Trường hợp hồ sơ đảm bảo đúng chế độ quy định, KBNN làm thủ tục cam kết chi hoặc điều chỉnh cam kết chi: Gửi 01 liên giấy đề nghị hoặc điều chỉnh cam kết chi có xác nhận của KBNN - Trường hợp hồ sơ không đảm bảo đúng chế độ quy định, KBNN gửi TB từ chối đề nghị hoặc điều chỉnh cam kết chi NSNN cho đơn vị (tr.đó nêu rõ lý do từ chối). *Thời hạn giải quyết cam kết chi của KBNN: 01 ngày làm việc, kể từ khi KBNN nhận đủ hồ sơ hợp lệ, hợp pháp của đơn vị	KBNN	- K8 Điều 6 NĐ số 11	

2.5.3. Kiểm soát tạm ứng, thanh toán vốn đầu tư

a. Sơ đồ tổng quát



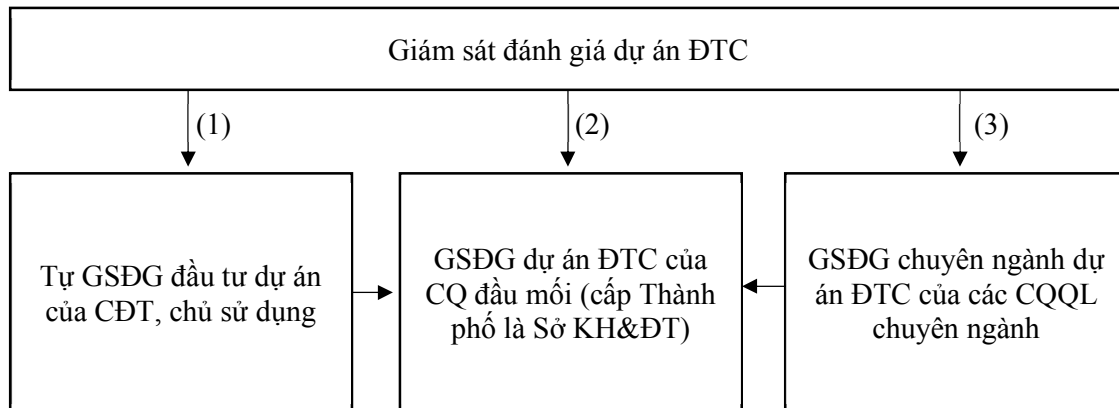
b. Quy trình chi tiết

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Bước 1: Lập và gửi hồ sơ đề nghị tạm ứng, TT VĐT thuộc nguồn vốn NSNN				
1	Lập và gửi Hồ sơ pháp lý nhiệm vụ, DA đề nghị tạm ứng, TT VĐT: Gửi Trực tiếp tại KBNN hoặc qua trang thông tin DVC của KBNN: Hồ sơ pháp lý của nhiệm vụ, dự án (<i>gửi lần đầu khi giao dịch với CQ kiểm soát, thanh toán hoặc khi có phát sinh, điều chỉnh, bổ sung</i>): (1) Nhiệm vụ QH; (2). Nhiệm vụ CBĐT; (3) THDA.	CĐT hoặc Ban QLDA ĐTXD	- K2, 3 Đ8 NĐ số 11; - K1 Đ9 NĐ số 99.	
2	Hồ sơ tạm ứng vốn (<i>gửi theo từng lần đề nghị tạm ứng vốn</i>)	CĐT hoặc BQLDA ĐTXD	- K2 Đ9 NĐ số 99.	Các mẫu số 25, số 26
	* Mức tạm ứng vốn không được vượt quá 30% giá trị HĐ hoặc DT chi phí. Trường hợp cần tạm ứng với mức cao hơn phải được người quyết định đầu tư cho phép.		- K3 Đ10 NĐ số 99.	
3	Hồ sơ thanh toán (<i>gửi theo từng lần đề nghị TT KLHT</i>):	CĐT hoặc BQLDA ĐTXD	- K3 Đ9 NĐ số 99.	Các mẫu số 25, 26, 27, 28, 29 và số 30
	a. Đối với khối lượng công việc hoàn thành thực hiện thông qua HĐ			
	b. Đối với khối lượng công việc hoàn thành thực hiện không thông qua HĐ			
	c. Đối với việc xây dựng các công trình			
	d. Đối với nhiệm vụ, dự án đã hoàn thành được CQNN có thẩm quyền phê duyệt QT nhưng chưa được thanh toán đủ vốn theo giá trị phê duyệt QT			

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	đ. Đối với các HĐ bảo hiểm, HĐ kiểm toán, lệ phí TĐ, chi phí thẩm tra, phê duyệt QT.			
4	Hồ sơ pháp lý, hồ sơ tạm ứng, hồ sơ TT của DA thuộc CTMTQG theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 9 NĐ số 99.	CĐT hoặc BQLDA ĐTXD	- K4 Đ9 NĐ số 99.	
5	Hồ sơ đối với chi phí QLDA: a. Hồ sơ pháp lý (gửi một lần vào đầu năm hoặc khi có phát sinh, điều chỉnh, bổ sung)	CĐT hoặc BQLDA ĐTXD	- Điểm a,b,c K7 Đ9 NĐ số 99.	
	b. Hồ sơ tạm ứng vốn, hồ sơ TT đối với trường hợp CĐT trực tiếp QLDA hoặc CĐT ủy thác toàn bộ QLDA cho BQLDA chuyên ngành, khu vực			Các mẫu số 25, 26 và số 27
	c. Hồ sơ đối với trường hợp CĐT trực tiếp QL nhiều DA hoặc CĐT ủy thác một phần QLDA cho BQLDA chuyên ngành, khu vực			Các mẫu số 25, 26, 27 và số 31
Bước 2: KBNN kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ và các điều kiện chi				
1	Trong phạm vi 10 ngày l/việc kể từ ngày nhận được VB phân bổ chi tiết vốn KH đầu tư của đơn vị DT cấp I ở địa phương, CQ tài chính cùng cấp thực hiện kiểm tra phân bổ vốn theo quy định. Thời hạn nhập DT: Không quá 10 ngày l/việc kể từ ngày nhận được VB giao DT, trường hợp giao bổ sung và điều chỉnh không quá 5 ngày l/việc.	Sở TC	- K2, K3 Đ8 NĐ số 99; - Điều 9 TT 123.	
2	Tiếp nhận kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ và các điều kiện chi, nội dung như sau:	Các CĐT, Ban QLDA ĐTXD	- Đ7 NĐ số 99.	
	Trường hợp hồ sơ đảm bảo đúng chế độ quy định, KBNN làm thủ tục TT cho đối tượng thụ hưởng theo đề nghị của CĐT hoặc Ban QLDA ĐTXD.			
	Trường hợp hồ sơ đề nghị TT của CĐT, Ban QLDA chưa đảm bảo đúng chế độ quy định hoặc thiếu hồ sơ theo quy định, KBNN từ chối thanh toán và chậm nhất trong vòng 03 ngày l/việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị TT của CĐT, BQLDA, KBNN phải có VB thông báo cụ thể lý do từ chối TT gửi một lần cho CĐT để hoàn thiện, bổ sung.			

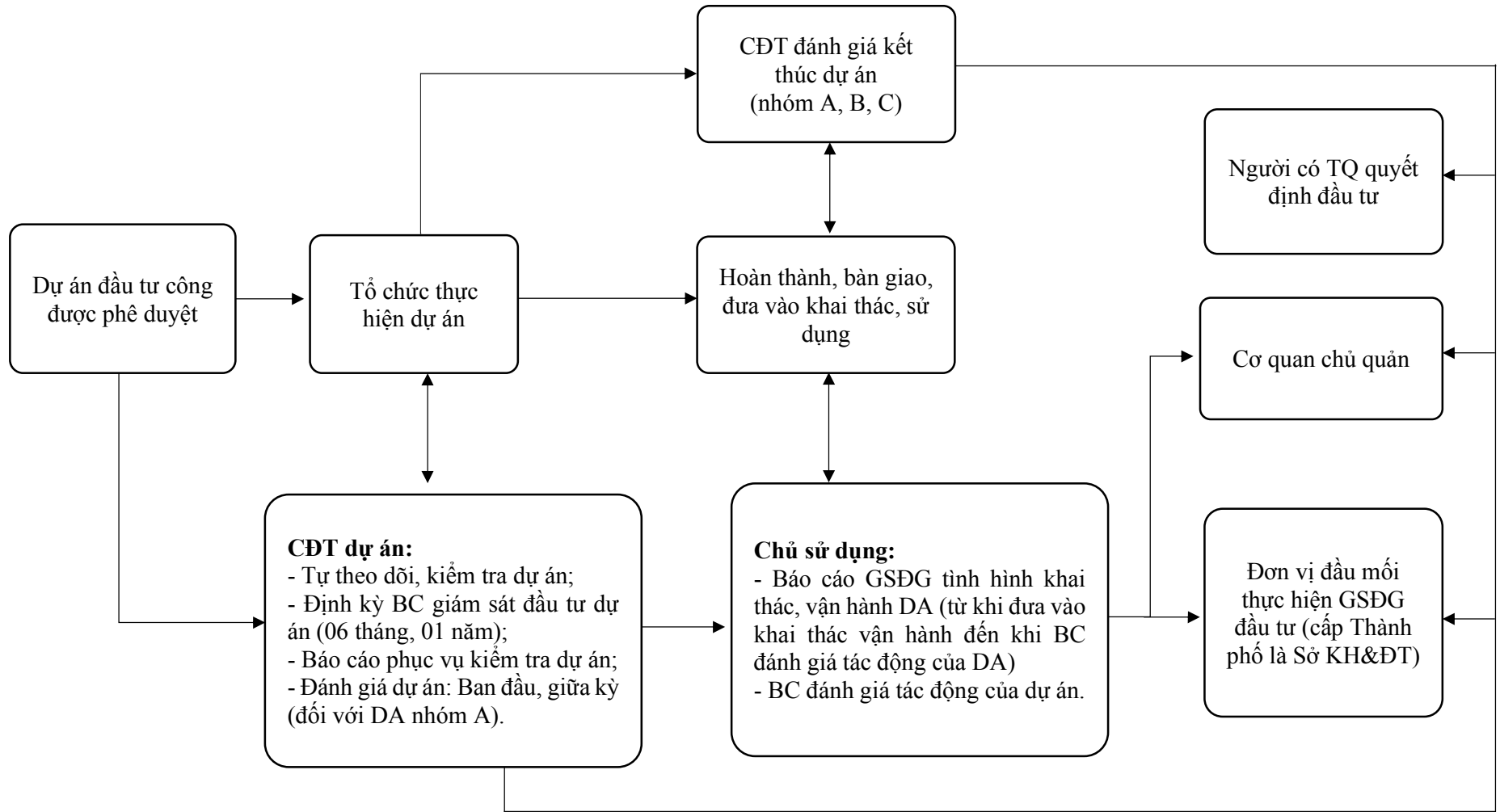
TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
3	<p>Trên cơ sở dự toán, STC nhập Tabmis, KBNN thực hiện giải ngân dự án:</p> <p>* Thời hạn giải quyết hồ sơ tạm ứng, TT VĐT kể từ khi KBNN nhận đủ hồ sơ hợp lệ, hợp pháp của CĐT hoặc BQLDA:</p> <p>a) 01 ngày l/việc kể từ khi KBNN nhận đủ hồ sơ hợp lệ, hợp pháp đối với các khoản tạm ứng.</p> <p>b) Chậm nhất 03 ngày l/việc kể từ khi KBNN nhận đủ hồ sơ hợp lệ, hợp pháp đ/v các khoản TT.</p> <p>c) Đối với các khoản chi theo hình thức TT trước, kiểm soát sau: trong vòng 01 ngày l/việc, kể từ khi KBNN nhận đủ hồ sơ hợp lệ, hợp pháp.</p>	KBNN	<p>- K12 Đ8 NĐ số 11;</p> <p>- K4 Đ13 NĐ số 99.</p>	

2.6. Giám sát, đánh giá đầu tư dự án:



2.6.1. Tự giám sát, đánh giá đầu tư dự án của CĐT, Chủ sử dụng

1. Sơ đồ tổng quát: (Sơ đồ II)

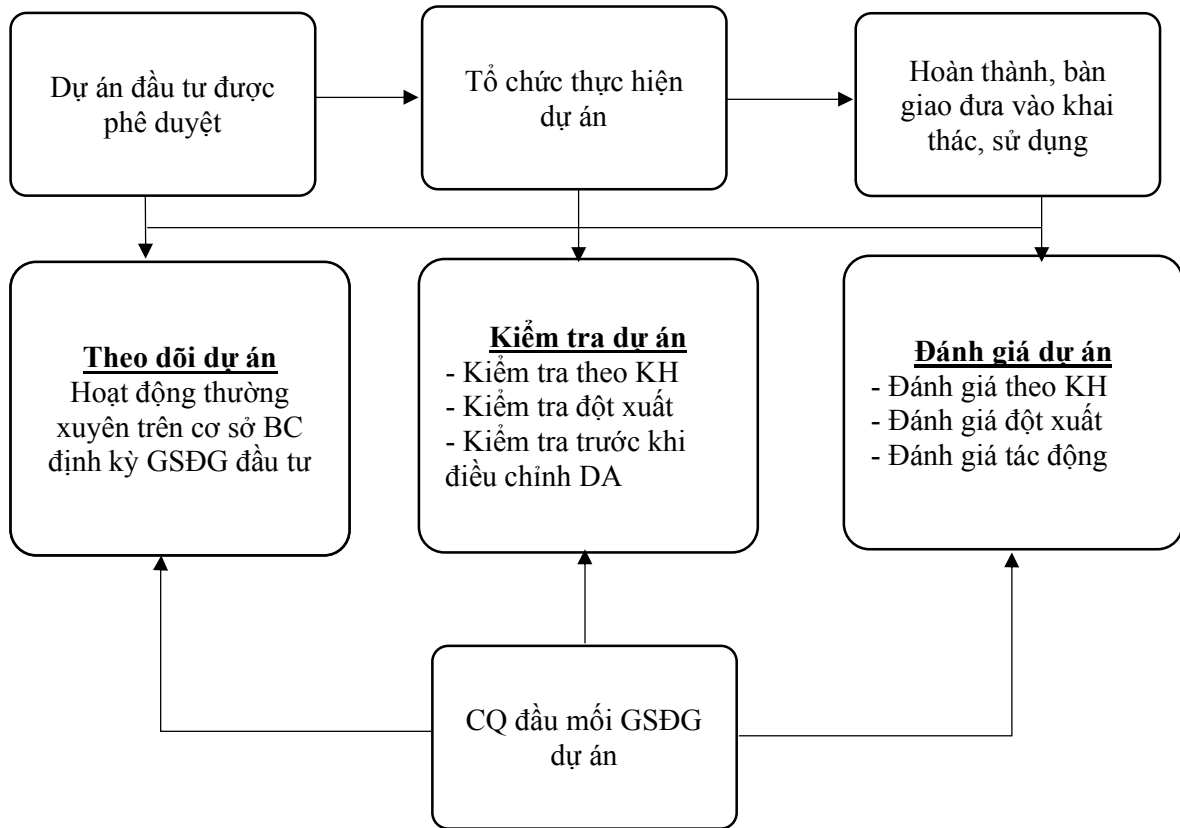


2. Quy trình chi tiết:

TT	Nội dung thực hiện	ĐV thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Tổ chức GSDG đầu tư của CĐT	CĐT	- K1 các Đ50, 51 NĐ số 29; - K4 Đ100 NĐ số 29.	
a	Tự theo dõi, kiểm tra DA		- K1 Điều 50 NĐ số 29	
b	Báo cáo GSDG đầu tư DA định kỳ 6 tháng, 01 năm		- K1 Điều 51 NĐ số 29; - Điểm a K4 Đ100 NĐ số 29.	Mẫu số 33
c	Báo cáo trước khi điều chỉnh DA		- Điểm b K4 Đ100 NĐ số 29.	Mẫu số 35
d	Đánh giá ban đầu, đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn đối với DA QTQG, DA nhóm A.		- Điều 73 Luật ĐTC số 39; - Điểm a K1, điểm b K2 Đ55 NĐ số 29; - Điểm đ K4 Đ100 NĐ số 29.	Các mẫu số 32, 34
đ	Báo cáo đánh giá kết thúc DA (đối với DA nhóm A, B, C) – khi DA hoàn thành bàn giao		- Điều 73 Luật ĐTC số 39; - Điểm b K1, điểm a K2 Đ55 NĐ số 29; - Điểm c K4 Đ100 NĐ số 29.	Mẫu số 36
2	GSDG dự án của Chủ sử dụng	Chủ sử dụng	- K2 Đ51 NĐ số 29; - K5 Đ100 NĐ số 29.	
a	Báo cáo GSDG tình hình khai thác vận hành DA hàng năm trong thời gian từ khi đưa vào khai thác vận hành đến khi BC đánh giá tác động của DA		- K2 Đ51 NĐ số 29; - Điểm a K5 Đ100 NĐ số 29.	Mẫu số 37
b	Báo cáo đánh giá tác động của DA		- Điều 73 Luật ĐTC số 39; - Điểm b K5 Đ100 NĐ số 29.	Mẫu số 38

2.6.2. Giám sát, đánh giá dự án đầu tư của Cơ quan đầu mối (cấp Thành phố là Sở Kế hoạch và Đầu tư);

1. Sơ đồ tổng quát

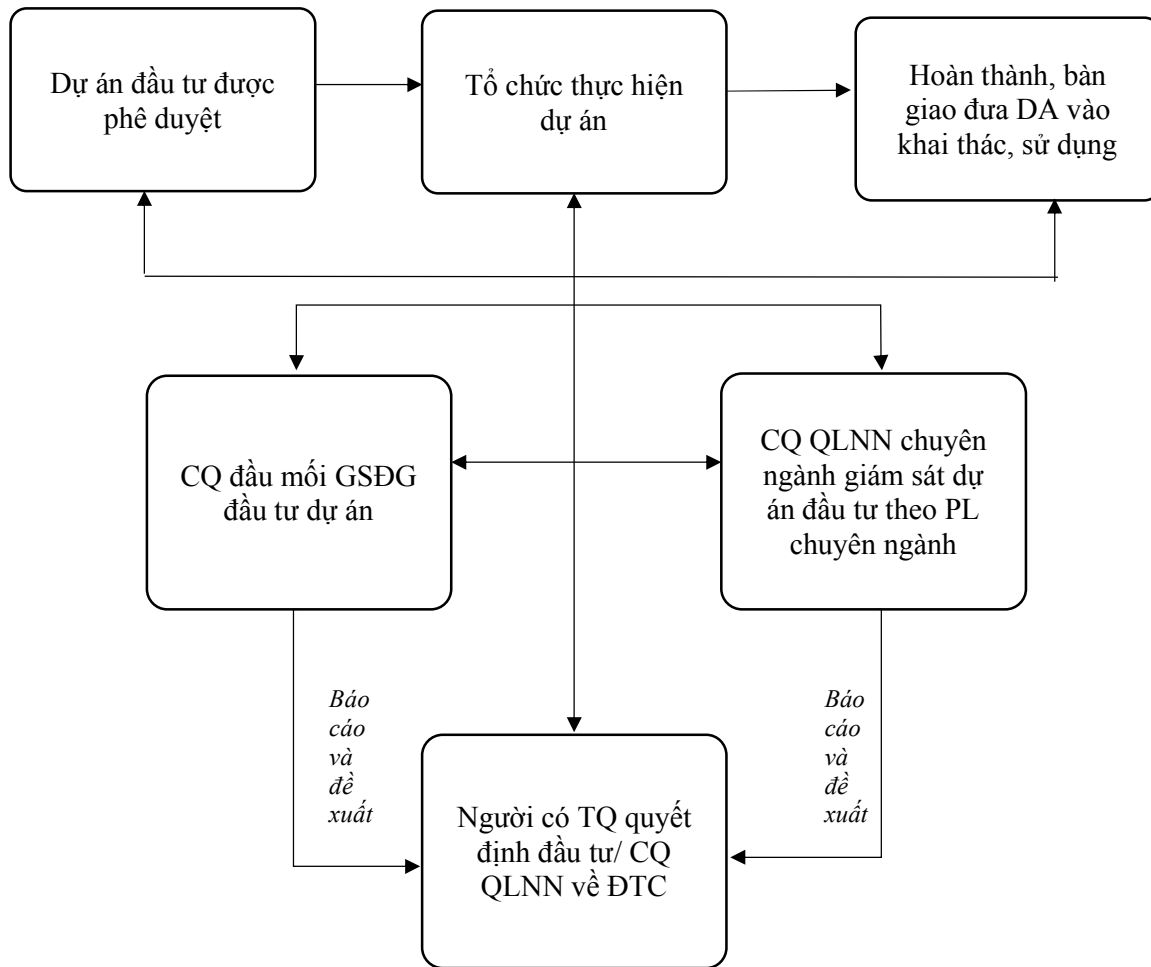


2. Quy trình chi tiết

TT	Nội dung thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Theo dõi dự án	- K1 các Đ52, 53 NĐ số 29; - Mục I.1 Phụ lục 2 Quy định của QĐ số 08.	
2	Kiểm tra dự án	- Các K 2,3,4 Đ50 NĐ số 29; - K2 các Đ52, 53 NĐ số 29; - Mục I.2 Phụ lục 2 Quy định của QĐ số 08.	
a	Kiểm tra theo kế hoạch	- Điểm a K2, K4 Đ50 NĐ số 29.	
b	Kiểm tra đột xuất	- K4 Đ50 NĐ số 29.	
c	Kiểm tra trước khi điều chỉnh dự án	- Điểm b K2 Đ50 NĐ số 29.	
3	Đánh giá dự án	- Các điểm b, c K2, 3 Đ55 NĐ số 29.	
a	Đánh giá theo kế hoạch		
b	Đánh giá đột xuất		
c	Đánh giá tác động		

2.6.3. Giám sát của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành.

1. Sơ đồ tổng quát



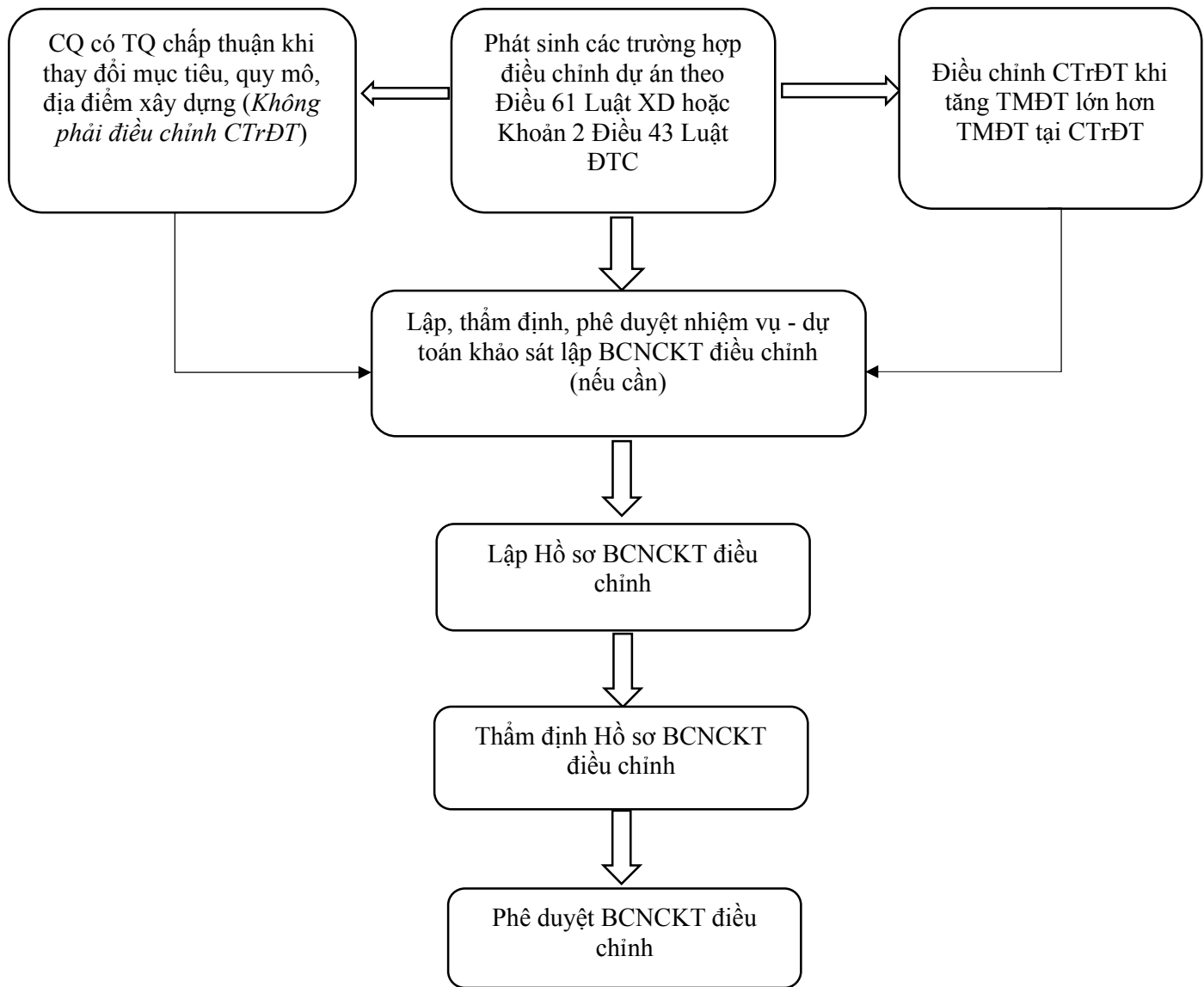
2. Quy trình chi tiết

TT	Nội dung thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Giám sát dự án ĐTC theo pháp luật chuyên ngành		
a	Tự tổ chức giám sát theo PL chuyên ngành	- Điều 54 NĐ số 29; - Điều 9 Quy định của QĐ số 08.	
b	Cử người tham gia Đoàn Kiểm tra đánh giá dự án theo đề nghị của CQ đầu mối GSDG dự án ĐTC	- K3 Đ3 Quy định của QĐ số 08.	
c	Cung cấp thông tin giám sát chuyên ngành dự án ĐTC theo đề nghị của CQ đầu mối GSDG dự án ĐTC	- K2 Đ3 Quy định của QĐ số 08.	

2.7. Trình tự, thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư; điều chỉnh thiết kế - dự toán công trình

2.7.1. Điều chỉnh dự án đầu tư/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

1. Sơ đồ tổng quát



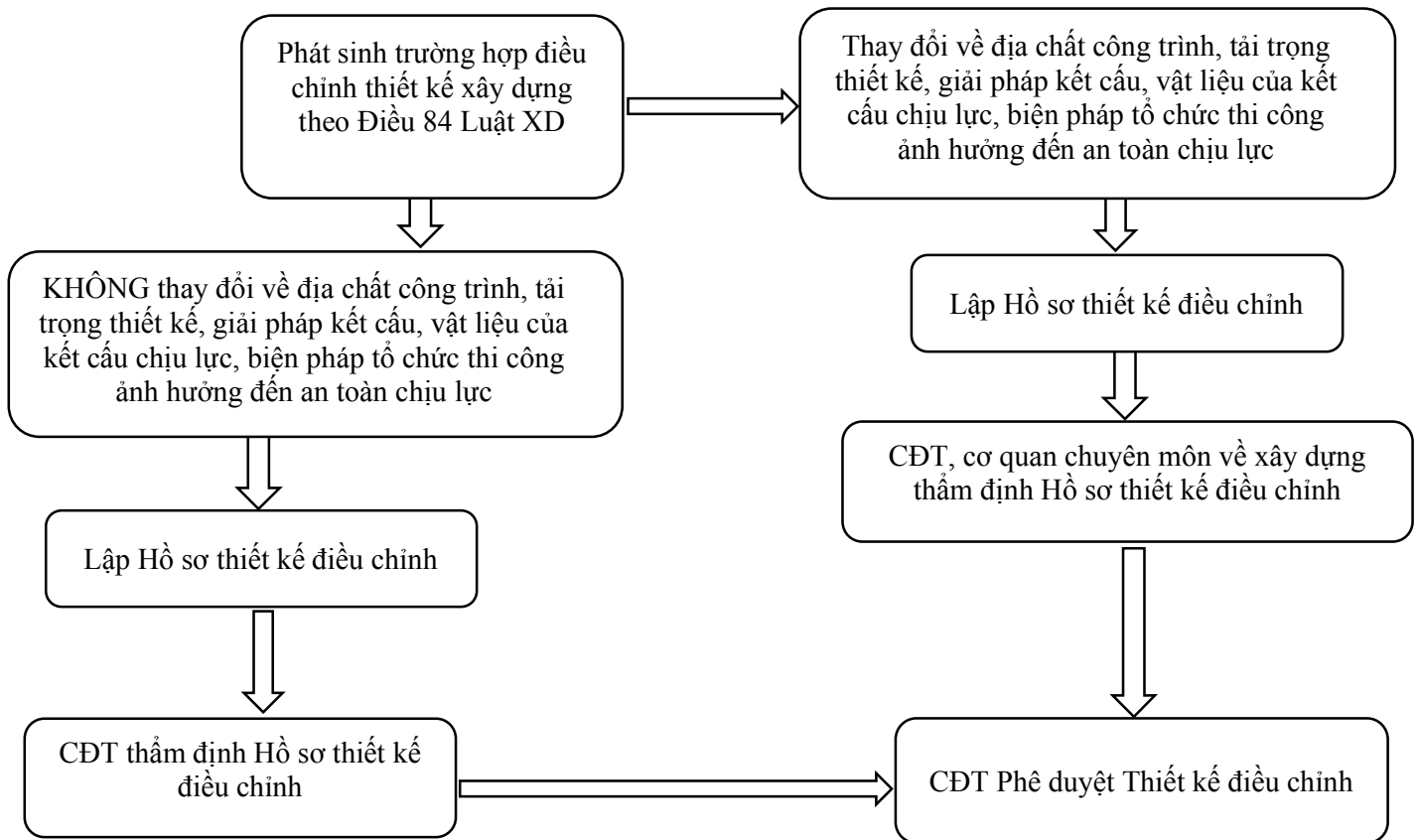
2. Quy trình chi tiết

TT	Nội dung công việc	ĐV thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I	Dự án có cấu phần xây dựng			
1	Xác định trường hợp phải điều chỉnh dự án	CĐT, Đơn vị TVTK, đơn vị TVGS, đơn vị thi công (nếu có)	- Đ61 Luật XD năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại K18 Đ1 Luật số 62; - Đ43 Luật ĐTC số 39; - K2 Đ 11 NĐ số 40.	
1.1	Điều chỉnh CTrĐT khi tăng TMĐT lớn hơn TMĐT đã được duyệt tại CTrĐT	CĐT, CQ chuyên môn quản lý ĐTC, CQ có TQn	- K5 Đ43 Luật ĐTC số 39; - Điểm d K1 Đ22 NĐ số 40.	
1.2	CQ có TQ chấp thuận khi thay đổi mục tiêu, quy mô, địa điểm xây dựng (Không	CĐT, CQ chuyên môn về xây dựng,	- K4 Đ61 Luật XD năm 2014	CĐT trình chủ trương điều chỉnh

TT	Nội dung công việc	ĐV thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	<i>phải điều chỉnh CTrĐT</i>)	Người có TQ		DA
2	- Lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ - dự toán khảo sát lập BCNCKT điều chỉnh (nếu cần); - Điều chỉnh KH LCNT, HĐ tư vấn (nếu cần).	CĐT, Đơn vị tư vấn	- K1, 2 Điều 10 NĐ số 10.	
3	Lập Hồ sơ BCNCKT điều chỉnh	CĐT, Đơn vị tư vấn		
4	Thẩm định Hồ sơ BCNCKT điều chỉnh	Sở quản lý XD chuyên ngành/Phòng QLĐT cấp huyện	- Nội dung TĐ của CQ chuyên môn về XD theo các Đ13, 14 và 15 NĐ số 15 đối với các trường hợp tại K2 Đ19 NĐ số 15. - Nội dung TĐ của người quyết định đầu tư theo Đ12 NĐ số 15.	
5	Phê duyệt điều chỉnh dự án	Người quyết định đầu tư	K3 Đ43 Luật ĐTC số 39	
II. Dự án không có cấu phần xây dựng				
1	Xác định các trường hợp được thực hiện điều chỉnh dự án	CĐT	K2 Đ43 Luật ĐTC số 39	
2	Thẩm quyền quyết định điều chỉnh dự án	Người có TQ	K3 Đ43 Luật ĐTC số 39	
3	Điều chỉnh CTrĐT trước khi điều chỉnh DA, trong trường hợp điều chỉnh làm tăng TMĐT lớn hơn TMĐT đã được duyệt tại CTrĐT	CĐT, CQ chuyên môn quản lý ĐTC, Người/Cấp có TQ	- K5 Đ43 Luật ĐTC số 39; - Điểm d K1 Đ22 NĐ số 40.	
4	Trình tự, thủ tục thẩm định, quyết định điều chỉnh dự án	CĐT, CQ chuyên môn quản lý ĐTC, Người có TQ	K2 Đ40 Luật ĐTC số 39; Điểm a K3 Đ22 NĐ số 40;	

II. Điều chỉnh thiết kế - dự toán

1. Sơ đồ tổng quát



2. Quy trình chi tiết

TT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Lập nhiệm vụ KS,TK xây dựng điều chỉnh, bao gồm dự toán (nếu có)	CĐT, Đơn vị tư vấn	- Luật XD 2014, Luật số 62; - Các Đ 25÷27 và Đ32 NĐ số 15.	
2	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ KS,TK xây dựng điều chỉnh, bao gồm cả dự toán (nếu có)	CĐT	- Đ76 Luật XD năm 2014 được sửa đổi tại Luật số 62; - Đ85 Luật XD năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại K27 Đ1 Luật số 62; - Đ14 NĐ số 10.	
3	Điều chỉnh KH LCNT, hợp đồng tư vấn (nếu cần)	CĐT, Đơn vị tư vấn		
4	Lập Hồ sơ thiết kế điều chỉnh	CĐT, đơn vị tư vấn	- Các Đ79, 80 Luật XD năm 2014; - Các Đ31,33,34 NĐ số 15; - Các Đ11, 12 NĐ số 10.	
5	Thẩm định thiết kế điều chỉnh	CĐT	Đ82 Luật XD năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại K24 Đ1 Luật số 62	CĐT có trách nhiệm tổng hợp KQ thẩm định của CQ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				chuyên môn về XD
5.1.	Trường hợp thay đổi về địa chất công trình, tải trọng thiết kế, giải pháp kết cấu, vật liệu của kết cấu chịu lực, biện pháp tổ chức thi công ảnh hưởng đến an toàn chịu lực			
a)	Công tác thẩm định của CĐT	CĐT	Đ83 Luật XD năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại K25 Đ1 Luật số 62.	
b)	Công tác thẩm định của Cơ quan chuyên môn Ghi chú: - Không quá 40 ngày đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt; - Không quá 30 ngày đối với công trình cấp II và cấp III; - Không quá 20 ngày đối với công trình còn lại.	Sở quản lý XD công trình chuyên ngành	- K2 Đ83a Luật XD năm 2014 được bổ sung tại K26 Điều 1 tại Luật số 62; - Các Đ35÷38 NĐ số 15.	Các mẫu số 13, mẫu số 14
5.2.	Trường hợp KHÔNG thay đổi về địa chất công trình, tải trọng thiết kế, giải pháp kết cấu, vật liệu của kết cấu chịu lực, biện pháp tổ chức thi công ảnh hưởng đến an toàn chịu lực			
a)	Công tác thẩm định của CĐT	CĐT	Đ83 Luật XD năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại K25 Đ1 Luật số 62	
6	Phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau TKCS	CĐT	- K8 Đ82 Luật XD năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại K24 Đ1 Luật số 62; - Đ40 NĐ số 15; - Đ14 NĐ số 10.	Mẫu số 15

III. Kết thúc xây dựng đưa công trình vào khai thác sử dụng

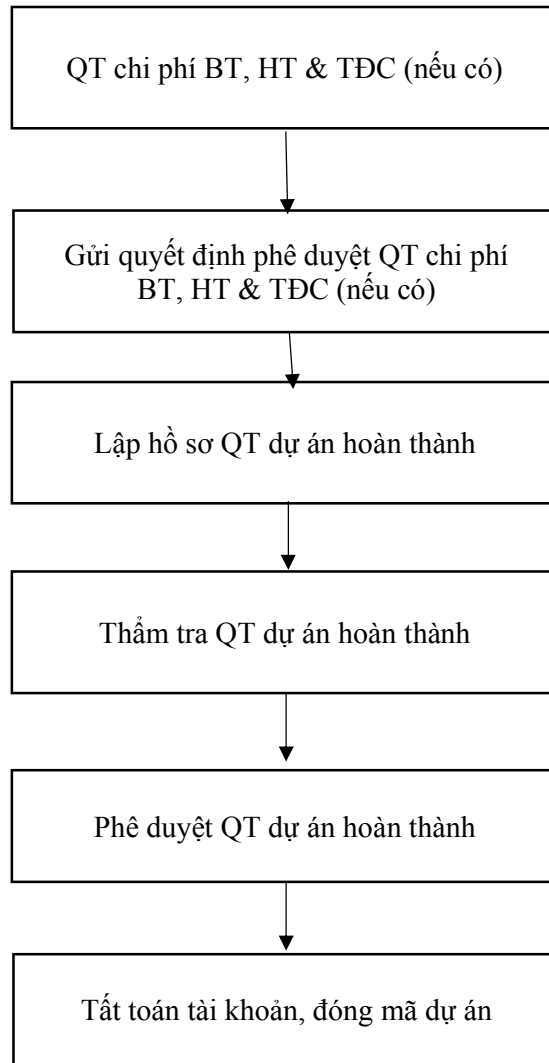
1. Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình trước khi đưa công trình vào khai thác sử dụng (Đã được mô tả tại Phần II biểu của mục 2.4.2. Kiểm tra công tác nghiệm thu thi công xây dựng công trình).

2. Bàn giao công trình xây dựng đưa vào sử dụng

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Bàn giao các tài liệu gồm bản vẽ hoàn công, quy trình hướng dẫn vận hành, quy trình bảo trì công trình, danh mục các TB, phụ tùng, vật tư dự trữ thay thế và các tài liệu cần thiết khác có liên quan.	Các nhà thầu thi công XDCT	Điều 124 Luật XD năm 2014	
	*Lập bản vẽ hoàn công		Phụ lục IIB tại NĐ số 06.	

3. Trình tự, thủ tục quyết toán dự án hoàn thành

a. Sơ đồ tổng quát



b. Quy trình chi tiết.

TT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Bước 1: Quyết toán chi phí BT, HT & TĐC (nếu có)				
1	Tổ chức làm nhiệm vụ BT, GPMB báo cáo QT chi phí BT, HT & TĐC trình Chủ tịch UBND cùng cấp với cấp có TQ phê duyệt DA BT, HT& TĐC để phê duyệt QT chi phí BT, HT&TĐC cư hoàn thành	Tổ chức làm nhiệm vụ BT, GPMB; Chủ tịch UBND cấp huyện	- Điểm b K3 Đ32 ND số 99; - K1 Đ23 Quy định của QĐ số 15.	
Bước 2: Gửi quyết định phê duyệt QT chi phí BT, HT & TĐC (nếu có)				
1	Tổ chức làm nhiệm vụ BT, GPMB gửi QĐ phê duyệt tới CĐT dự án ĐTXD công trình để tổng hợp vào báo cáo QT	Tổ chức làm nhiệm vụ BT, GPMB; CĐT	Điểm b K3 Đ32 ND số 99.	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	vốn ĐTC dự án hoàn thành chung của toàn bộ DA.			
Bước 3: Lập hồ sơ QT dự án hoàn thành				
1	Lập hồ sơ QT DA hoàn thành. *Thời gian tối đa: - DA QTQG: 09 tháng; - DA nhóm A: 09 tháng; - DA nhóm B: 06 tháng; - DA nhóm C: 04 tháng.	CĐT; các nhà thầu	- Đ34 NĐ số 99; - Đ47 NĐ số 99.	Các mẫu từ mẫu số 39 đến mẫu số 46
2	LCNT kiểm toán để kiểm toán báo cáo QT dự án hoàn thành (bắt buộc đối với DA nhóm A); dự án nhóm B, C - việc thực hiện kiểm toán báo cáo QT do Người quyết định đầu tư quyết định.	CĐT	- Luật ĐT năm 2023; - NĐ số 24; - K3 Đ35 NĐ số 99.	
Bước 4: Thẩm tra QT dự án hoàn thành				
1	Tiếp nhận hồ sơ và chủ trì thẩm tra QT * Thời hạn thẩm định tối đa: - DA QTQG: 08 tháng; - DA nhóm A: 08 tháng; - DA nhóm B: 04 tháng; - DA nhóm C: 03 tháng.	Sở TC/Phòng TC-KH cấp huyện	Các điều từ điều 34÷44 NĐ số 99	Mẫu số 47
Bước 5: Phê duyệt QT dự án hoàn thành				
1	Thẩm quyền phê duyệt QT:			
-	Dự án hoặc DA thành phần, tiểu dự án độc lập của DA QTQG	Chủ tịch UBND Thành phố/cấp huyện theo uỷ quyền	Điểm a K1 Đ35 NĐ số 99.	
-	Dự án nhóm A	Chủ tịch UBND Thành phố	- Điểm b K1 Đ35 NĐ số 99;	
-	Dự án nhóm B, C	Giám đốc Sở TC / Chủ tịch UBND cấp huyện	- Đ23 Quy định của QĐ số 15.	
2	Hồ sơ trình phê duyệt QT vốn ĐTC dự án hoàn thành	Sở TC/Phòng TC-KH cấp huyện	Đ45 NĐ số 99.	Mẫu số 48
3	T/g tối đa phê duyệt QT vốn ĐTC dự án hoàn thành: - Dự án QTQG: 01 tháng; - Dự án nhóm A: 01 tháng; - Dự án nhóm B: 20 ngày; - Dự án nhóm C: 15 ngày;	Người có TQ phê duyệt QT	Đ47 NĐ số 99	
Bước 6: Tắt toán tài khoản, đóng mã dự án đầu tư XDCB				
1	1.1.Điều kiện tắt toán TK, đóng mã dự án:	CĐT, BQLDA	- K2 Đ11 TT số 18; - Đ13 NĐ số 11	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	<ul style="list-style-type: none"> - Các DA đã được phê duyệt QT hoàn thành, đã hoàn thành thủ tục TT công nợ phải thu, phải trả; DA đã được thu hồi hết số dư tạm ứng theo chế độ quy định. - TK tất toán khi số dư của TK bằng 0. <p>1.2.Hồ sơ tất toán TK:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản của CĐT, BQLDA đề nghị tất toán TK - Bảng đối chiếu DT và tình hình sử dụng kinh phí NSNN hoặc bảng xác nhận số dư TK tiền gửi 			
2	<ul style="list-style-type: none"> - Đối chiếu số liệu, xác nhận số dư và thực hiện tất toán TK cho đơn vị - Gửi thông báo tất toán tài khoản của KB cho CĐT, BQLDA - Hàng năm lập Bảng thống kê các đơn vị có quan hệ với NS ngừng hoạt động gửi CQTC chính đồng cấp làm thủ tục đóng mã DA. 	KBNN	NĐ số 11; TT số 185	Mẫu số 08-MSNS-BTC
3	STC thực hiện đóng mã DA	STC	TT số 185	

4. Bảo hành, bảo trì công trình xây dựng

4.1. Bảo hành công trình xây dựng

TT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Trách nhiệm bảo hành CTXD	Các nhà thầu thi công, cung ứng TB	- K1 Đ125 Luật XD năm 2014;	
2	Nội dung bảo hành		- Các Đ28, 29 NĐ số 06.	
3	Thời gian bảo hành		K2 Đ125 Luật XD năm 2014	
			- K3 Đ125 Luật XD năm 2014	
			- K5, K6 Đ28 NĐ số 06.	

4.2. Bảo trì công trình xây dựng

TT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Lập và phê duyệt quy trình bảo trì CTXD	Nhà thầu TKXD; Nhà thầu cung cấp, lắp đặt TB; CĐT; Chủ sở	- Đ126 Luật XD năm 2014 sửa đổi, bổ sung tại K47 Đ1 Luật số 62; - Đ31 NĐ số 06.	

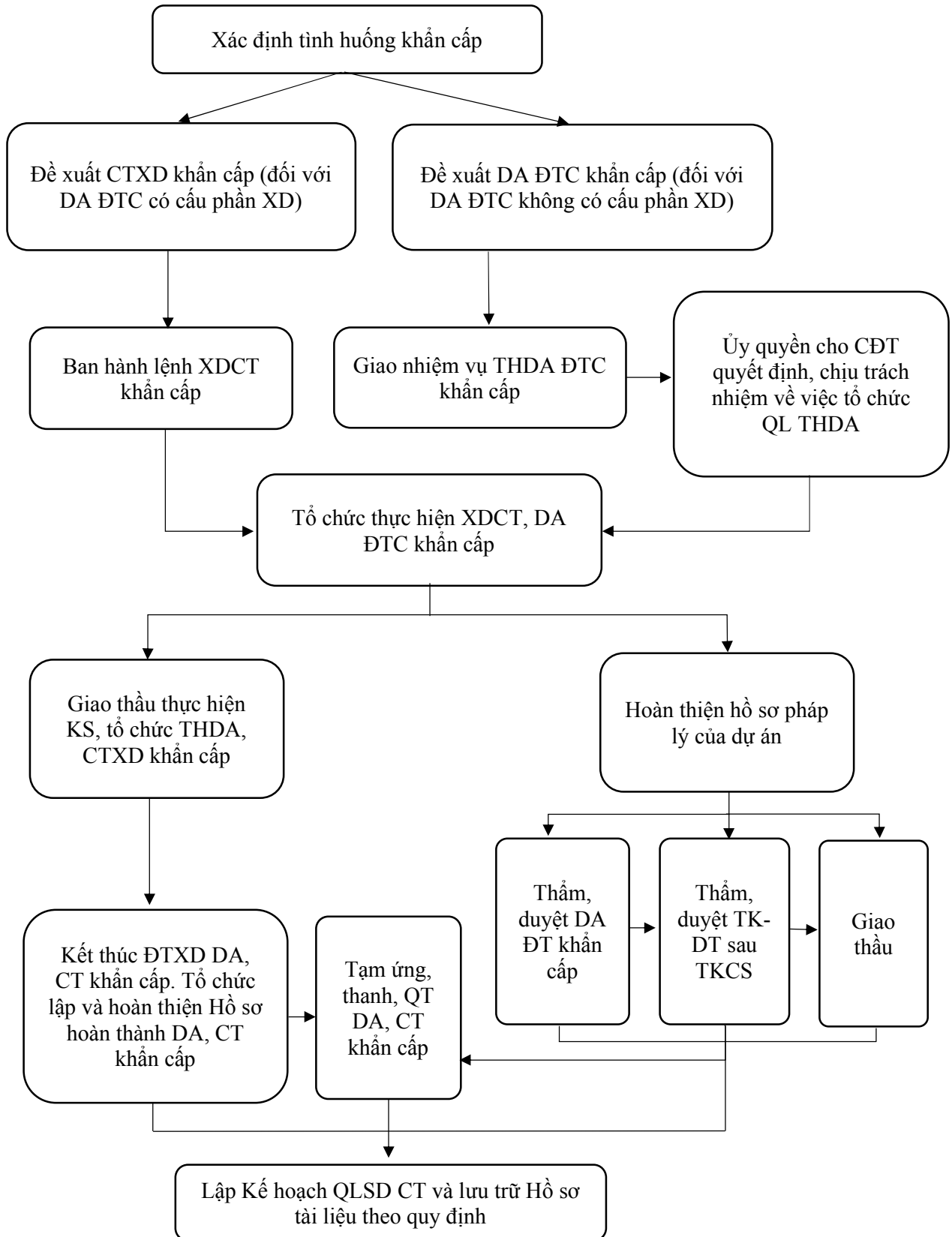
TT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		hữu/Người QLSD CT		
2	Lập kế hoạch và DT kinh phí bảo trì CTXD	Chủ sở hữu/ Người QLSD CT	- Đ32 NĐ số 06	
3	Thực hiện bảo trì và QLCL công việc bảo trì.	Chủ sở hữu/ Người QLSD CT	- Đ126 Luật XD năm 2014 sửa đổi, bổ sung tại K47 Đ1 Luật số 62; - Đ33 NĐ số 06.	
4	Đánh giá an toàn công trình.	UBND TP; Tổ chức đánh giá an toàn CT; Chủ sở hữu/ Người QLSD CT	- K4,5 Đ126 Luật XD năm 2014 sửa đổi, bổ sung tại K47 Đ1 Luật số 62; - Các Đ36 ÷ 39 NĐ số 06.	
5	Lập và quản lý hồ sơ bảo trì CTXD	CĐT; Chủ sở hữu/Người QLSD CT	- K7, K8 Đ34 NĐ số 06.	

PHẦN B
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐỐI VỚI
DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH
KHẨN CẤP

1. Trình tự, thủ tục ban hành lệnh XDCT khẩn cấp

1.1. Lập, trình đề nghị thực hiện XDCT khẩn cấp;

a. Sơ đồ tổng quát



b. Quy trình chi tiết

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Bước 1: Ban hành Lệnh XDCT khẩn cấp/Quyết định giao nhiệm vụ THDA ĐTC khẩn cấp				
1	Đề xuất CTXD khẩn cấp (đ/v DA ĐTC có cấu phần XD) /Đề xuất DA ĐTC khẩn cấp (đ/v DA ĐTC không có cấu phần XD)	CQ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực	- K14 Đ4 Luật ĐTC số 39; - Điểm a K1 Đ30 Luật XD năm 2014 sửa đổi, bổ sung tại K48 Đ1 của Luật số 62.	PL số 01, 03 kèm theo HD số 3679/HD-LN ngày 27-8-2021
2	Ban hành Lệnh XDCT khẩn cấp (đ/v DA ĐTC có cấu phần XD)/Quyết định giao nhiệm vụ THDA ĐTC khẩn cấp (đ/v DA ĐTC không có cấu phần XD)	Chủ tịch UBND các cấp	- K1, 2 Đ58 NĐ số 15; - K1 Đ40 Luật ĐTC số 39; - Điểm a K 6 Đ25 NĐ số 40.	PL số 02, 04 kèm theo HD số 3679/HD-LN
3	Ủy quyền CĐT quyết định, chịu trách nhiệm về việc tổ chức QLTHDA từ g/đ lập DA đến g/đ hoàn thành DA đưa vào khai thác, sử dụng (đ/v DA ĐTC không có cấu phần XD)	Cấp quyết định đầu tư	- Điểm b K6 Đ25 NĐ số 40.	
Bước 2: Tổ chức thực hiện XDTC khẩn cấp; DA ĐTC khẩn cấp (thực hiện song song các công việc 2, 3, 4 và 5)				
1	Quyết định cơ chế đặc thù tổ chức thực hiện dự án, công trình xây dựng khẩn cấp			
a	Đối với CTXD khẩn cấp quy định tại Điểm a K1 Đ30 Luật XD 2014 sửa đổi, bổ sung tại K48 Đ1 của Luật số 62	Người được giao QL, thực hiện XDCT	- Điểm a K1,2 Đ30 Luật XD năm 2014 sửa đổi, bổ sung tại K48 Đ1 của Luật số 62.	
b	Đối với DA ĐTC khẩn cấp (không có cấu phần XD)	Cấp có TQ quyết định đầu tư DA có thể ủy quyền cho CĐT quyết định	- Điểm b K6 Đ25 NĐ số 40.	
c	Đối với CTXD khẩn cấp quy định tại Điểm b K1 Đ30 Luật XD 2014 sửa đổi, bổ sung tại K48 Đ1 của Luật số 62	Thủ tướng Chính phủ	- K3 Đ30 Luật XD năm 2014 sửa đổi, bổ sung tại K48 Đ1 của Luật số 62	
2	Giao thầu KS, tổ chức THDA, CT XD khẩn cấp	Người được giao QL THDA, CT	- K3 Điều 58 NĐ số 15; - Điểm b K6 Điều 25 NĐ số 40	

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
3	Tổ chức lập và hoàn thiện hồ sơ hoàn thành DA, CT	Người được giao QL THDA, CT	- K4 Đ30 Luật XD năm 2014 sửa đổi, bổ sung tại K48 Đ1 của Luật số 62; - K4 Đ58 ND số 15.	
a	Kiểm tra, đánh giá lại CLCT đã được XD và thực hiện bảo hành công trình			
b	Hoàn thiện hồ sơ hoàn thành CT			
4	Hoàn thiện hồ sơ pháp lý của DA			
4.1	Lập, thẩm định và phê duyệt DA đầu tư			
a	Hoàn thiện hồ sơ đề xuất DA đầu tư	CQ chuyên môn hoặc đơn vị có chức năng	- Điểm a K2 Đ42 Luật ĐTC số 39	
b	Thẩm định hồ sơ đề xuất DA đầu tư khẩn cấp	CQ chuyên môn quản lý ĐTC hoặc CQ chuyên môn về XD chuyên ngành trực thuộc cấp Quyết định đầu tư	- Điểm b K2 Đ42 Luật ĐTC số 39	
c	Phê duyệt đề xuất dự án đầu tư khẩn cấp	Cấp /Người có TQ	- Điểm c K2 Đ42 Luật ĐTC số 39;	
4.2	Lập, thẩm định và phê duyệt TK-DT (sau TKCS)	Người được giao QL THDA, CT và nhà thầu TV		
4.3	Hoàn thiện thủ tục giao thầu	Người được giao QL THDA, CT và Nhà thầu		
5	Tạm ứng, thanh, QTDA, công trình	Người được giao quản lý THDA, công trình và nhà thầu	- Đ17 ND số 99	
6	Lập kế hoạch QLSD công trình hoặc phá dỡ công trình để hoàn trả lại MB nếu CTXD khẩn cấp không phù hợp với QH	Người được giao QLSD CT	- K5 Đ30 Luật XD năm 2014 sửa đổi, bổ sung tại K48 Đ1 của Luật số 62	
7	Lưu trữ hồ sơ, tài liệu theo quy định của pháp luật về xây dựng	Người được giao QL THDA và Người được giao QLSD CT	- Điểm b K4 Đ30 Luật XD năm 2014 sửa đổi, bổ sung tại K48 Đ1 của Luật số 62.	

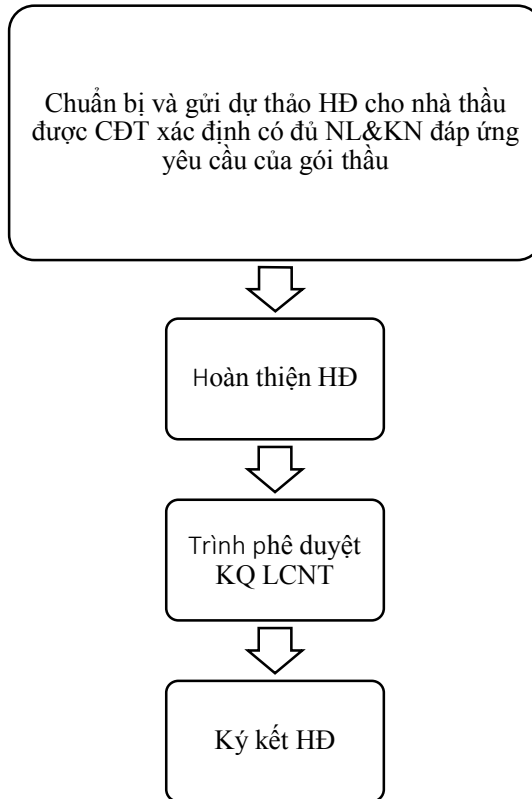
PHẦN C
CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO

Phụ lục 1

QUY TRÌNH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

1. Quy trình chỉ định thầu rút gọn (trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bắt đầu thực hiện gói thầu, các bên phải hoàn thiện thủ tục chỉ định thầu).

a. Sơ đồ tổng quát



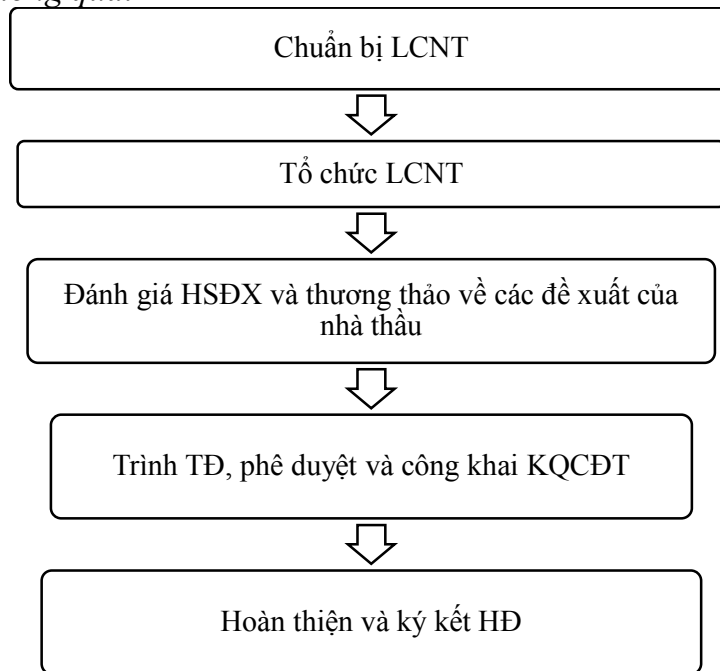
b. Quy trình chi tiết

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Chuẩn bị và gửi dự thảo HĐ cho nhà thầu được CĐT xác định có đủ NL&KN đáp ứng yêu cầu của gói thầu	BMT	- Điểm a K2 Đ78 NĐ số 24	Mẫu số 49
2	Hoàn thiện HĐ	BMT và nhà thầu	- Điểm b K2 Đ78 NĐ số 24	Mẫu số 50
3	Trình, phê duyệt KQLCNT	CĐT	- Điểm c K2 Đ78 NĐ số 24	
4	Ký kết HĐ	CĐT và nhà thầu	- K2 Đ23 Luật ĐT năm 2023; - Điểm d K 2 Đ78 NĐ số 24; - NĐ số 37, NĐ số 50	Mẫu số 51 và Mẫu số 52

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
5	Quản lý thực hiện Hợp đồng	CĐT	- K2 Đ23 Luật ĐT năm 2023; - Điểm đ K2 Đ78 NĐ số 24;	
6	Công khai kết quả chỉ định thầu trên Hệ thống mạng ĐTQG	CĐT	- K2 Đ23 Luật ĐT năm 2023; - Điểm e K 2 Đ78 NĐ số 24;	

2. Quy trình chỉ định thầu thông thường áp dụng trong trường hợp chỉ có một nhà thầu được xác định để nhận hồ sơ yêu cầu (Việc chỉ định thầu phải được thực hiện trong thời hạn không quá 45 ngày kể từ ngày phê duyệt hồ sơ yêu cầu đến ngày ký kết hợp đồng; trường hợp gói thầu có quy mô lớn, phức tạp không quá 90 ngày)

a. Sơ đồ tổng quát



b. Quy trình chi tiết

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Bước 1: Chuẩn bị LCNT				
1	Lập HSYC	BMT	Điểm a K2 Đ76 NĐ số 24	Mẫu số 53
2	Trình thẩm định, phê duyệt HSYC	BMT, CĐT	Điểm b K2 Đ76 và Điều 129 NĐ số 24	Mẫu số 54
3	Xác định nhà thầu dự kiến được mời nhận HSYC	CĐT	Điểm c K2 Đ76 NĐ số 24	

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Bước 2: Tổ chức LCNT				
1	Phát hành HSYC	BMT	- K3 Đ76 NĐ số 24	
2	Chuẩn bị và nộp HSDX	Nhà thầu		
Bước 3: Đánh giá Hồ sơ đề xuất và thương thảo về các đề xuất của nhà thầu				
1	Đánh giá HSDX và thương thảo các đề xuất của nhà thầu	BMT và nhà thầu	- K4 Đ76 NĐ số 24	Mẫu số 55
Bước 4: Trình thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả chỉ định thầu				
1	Trình thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả chỉ định thầu	BMT, CĐT	- Điều 31 và K5 Đ76 NĐ số 24	Mẫu số 56
Bước 5: Hoàn thiện và ký kết HĐ				
1	Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện HĐ	CĐT, BMT và nhà thầu	- Các điều 32, 33 NĐ số 24; - K6 Đ76 NĐ số 24 - NĐ số 37, NĐ số 50.	Mẫu số 51 và Mẫu số 52

3. Quy trình chỉ định thầu thông thường áp dụng trong trường hợp chủ đầu tư gửi hồ sơ cho nhiều hơn một nhà thầu (quy định tại Điều 77 NĐ số 24)

Những điểm khác so với Quy trình chỉ định thầu thông thường áp dụng trong trường hợp chỉ có một nhà thầu được xác định để nhận hồ sơ yêu cầu:

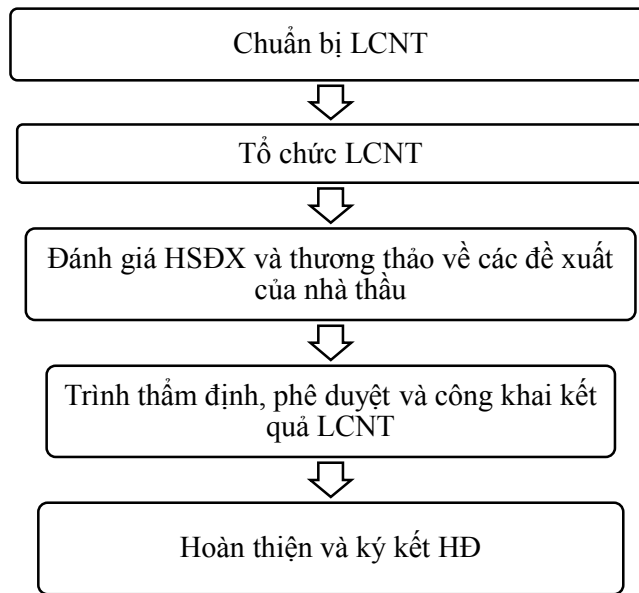
(1). Tại bước chuẩn bị LCNT: Thay vì xác định nhà thầu dự kiến được mời nhận hồ sơ yêu cầu thì chủ đầu tư xác định tối thiểu 03 nhà thầu dự kiến được mời nhận HSYC (không phải đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu dự kiến được mời nhận HSYC).

(2). Tại bước đánh giá và làm rõ HSDX có thêm nhiệm vụ xếp hạng nhà thầu theo quy định trong HSYC.

(3). Bước thương thảo hợp đồng (nếu có) thực hiện theo quy định tại K5 Điều 77 NĐ số 24.

4. Quy trình chào hàng cạnh tranh qua mạng, phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ

a. Sơ đồ tổng quát



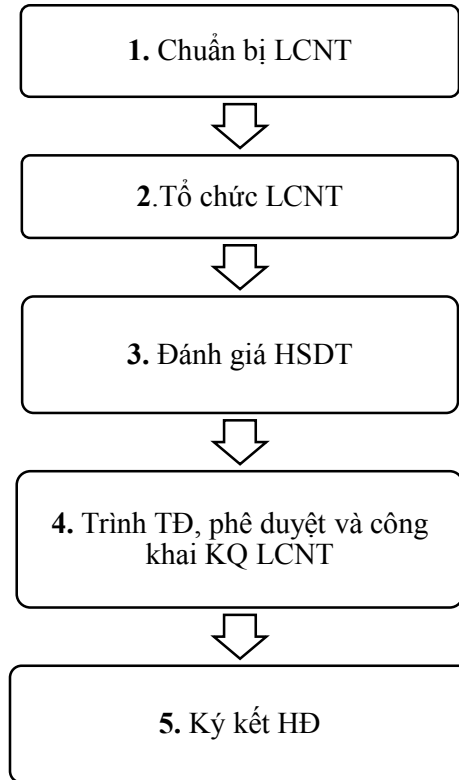
b. Quy trình chi tiết

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Bước 1: Chuẩn bị LCNT				
1	Lập E-HSMT	BMT	- K1,2 Đ24; Điểm a K1 Đ79 NĐ số 24; - Đ4 TT số 01.	Mẫu số 58 (Mẫu 5A TT số 01)
2	Thẩm định, phê duyệt E-HSMT	Đơn vị thẩm định, CĐT	- Điểm b K1 Đ79, Đ129 NĐ số 24.	Mẫu số 59
Bước 2: Tổ chức LCNT				
1	Đăng tải E-TBMT và phát hành E-HSMT trực tiếp trên HTM ĐTQG	BMT	- Điểm b K1 Đ8 Luật ĐT năm 2023; - Điểm a K2 Đ79 NĐ số 24; - Đ17 TT số 08;	
2	Sửa đổi, làm rõ E- HSMT trực tiếp trên HTM ĐTQG	BMT	- K2 Đ26; điểm b K2 Đ79 NĐ số 24; - Đ17 TT số 08;	
3	Nộp E-HSDT trực tiếp trên HTM ĐTQG	Nhà thầu	- Điểm c K2 Đ79 NĐ số 24; - Đ17 TT số 08;	
4	Mở thầu	BMT	- Điểm d K2 Đ79 NĐ số 24; - Đ31 TT số 08;	
Bước 3: Đánh giá E-HSDT và thương thảo HĐ				
1	Đánh giá E-HSDT	BMT, Tổ chuyên gia	- Các điều 27, 28,29, 30 NĐ số 24; - K3 Đ79 NĐ số 24; - Các Đ4, 32 TT số 08.	Mẫu số 60
Bước 4: Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả LCNT				

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai KQ LCNT	BMT, Đơn vị thẩm định, CĐT	- K5 Đ30; K2,3,4,6 Đ31; K4 Đ79; K1,4 Đ130 NĐ số 24; - Đ33 TT số 08.	Mẫu số 63
Bước 5: Hoàn thiện và ký kết HĐ				
1	Hoàn thiện và ký kết HĐ	CĐT và nhà thầu	- Điểm c K6 Đ31 NĐ số 24; - NĐ số 37, NĐ số 50.	Mẫu số 51 và Mẫu số 52

4. Quy trình Đấu thầu rộng rãi, hạn chế không qua mạng, phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ (Điều 30 Luật; các điều từ điều 22÷33 NĐ 24)

a. Sơ đồ tổng quát



b. Quy trình chi tiết

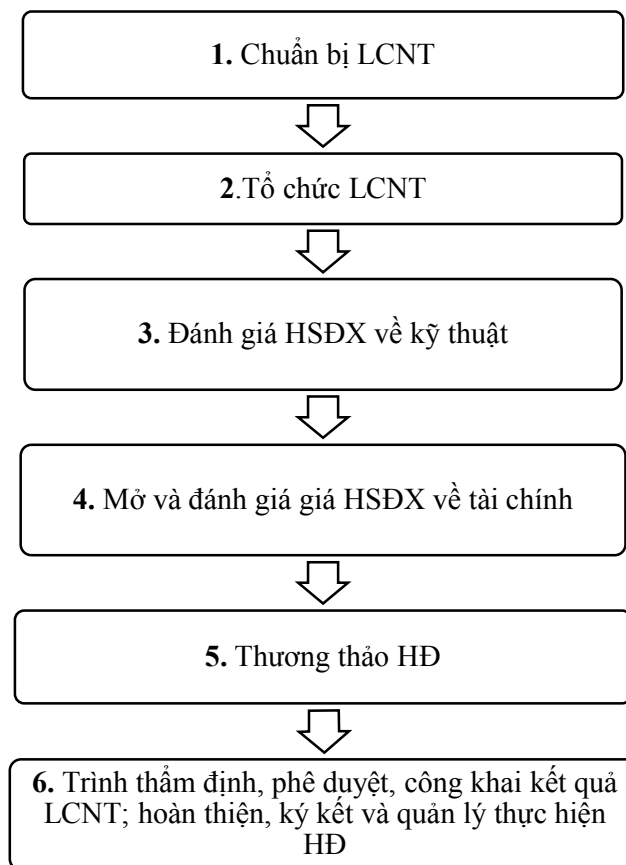
TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
Bước 1: Chuẩn bị LCNT				
1	Lựa chọn danh sách ngắn (nếu cần, Người có thẩm quyền quyết định và phải được ghi trong KH LCNT) * Quy trình các bước sơ tuyển lựa chọn danh sách ngắn: 1. Lập HSMST; 2. Thẩm định, phê duyệt HSMST	BMT, CĐT	- Điểm a K1 Đ22 NĐ số 24; - Điều 23 NĐ số 24;	

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
	3. TB MST 4. Phát hành HSMST 5. Tiếp nhận và quản lý HSDST 6. Mở và đánh giá HSDST 7. Trình TĐ và phê duyệt KQST 8. Công khai DS ngắn. * Trường hợp đấu thầu hạn chế: Xác định phê duyệt danh sách ngắn tối thiểu 03 nhà thầu có NL,KN đáp ứng yêu cầu của gói thầu.			
2	Lập HSMT * Đối với ĐTQM, BMT đăng nhập vào HT sau đó chọn mục “Hàng hóa” hoặc “Xây lắp” hoặc “Dịch vụ phi tư vấn” tương ứng để lập E-TBMT và các nội dung khác của E- HSMT. Sau khi lập xong E- HSMT, BMT in E- HSMT trình CĐT tổ chức TĐ, phê duyệt	BMT	- Đ24 NĐ số 24; - Các Đ4, 35 TT số 08	Mẫu số 58, Mẫu số 65
3	Thẩm định và phê duyệt HSMT	Tổ thẩm định	- Đ21 Luật ĐT năm 2023; - Đ25 NĐ số 24; - Các Đ4, 25 TT 08 - Đ2 TT số 19	Mẫu số 59
Bước 2: Tổ chức LCNT				
1	Thông báo mời thầu (áp dụng đối với trường hợp không áp dụng thủ tục lựa chọn danh sách ngắn; trường hợp gói thầu áp dụng thủ tục lựa chọn danh sách ngắn, thư mời thầu gửi đến các nhà thầu có tên trong danh sách ngắn)	BMT	- K 1 Đ26 NĐ số 24; - Các Đ16, 17 TT số 08;	
2	Phát hành, sửa đổi, làm rõ HSMT * HSMT được phát hành trên HT mạng đấu thầu quốc gia	BMT	- K 2 Đ26 NĐ số 24; - Đ 17 TT số 08;	
3	Chuẩn bị HSDT, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút HSDT	Nhà thầu	- K 3 Đ26, NĐ số 24; - Đ16, Đ17 TT số 08.	Mẫu số 66
4	Mở thầu: Tiến hành công khai và bắt đầu ngay trong vòng 01 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu.	BMT, Nhà thầu	- K4 Đ26 NĐ số 24; - Đ31 TT số 08;	Mẫu số 67
Bước 3: Đánh giá HSDT				
1	Làm rõ HSDT	BMT, Nhà thầu	Đ28 NĐ số 24;	
2	Sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch	Nhà thầu, BMT	Đ29 NĐ số 24;	
3	Kiểm tra tính hợp lệ của HSDT	Tổ chuyên gia đấu thầu	K1 Đ30 NĐ số 24	
4	Đánh giá tính hợp lệ của HSDT	Tổ chuyên gia đấu thầu	K2 Đ30 NĐ số 24	
5	Đánh giá về NLKN	Tổ chuyên	K3 Đ30 NĐ số 24	

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
		gia đấu thầu		
6	Đánh giá về kỹ thuật và tài chính	Tổ chuyên gia đấu thầu	K4 Điều 30 NĐ số 24	
7	Báo cáo đánh giá HSDT	Tổ chuyên gia đấu thầu	- K5 Điều 30; Điều 31 NĐ số 24; - Điều 4 TT số 08.	Mẫu số 60, Mẫu số 68
8	Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả LCNT	BMT	- Điều 31 NĐ số 24; - Điều 4 TT số 08.	Mẫu số 69
Bước 4: Hoàn thiện, ký kết hợp đồng				
1	TB mời nhà thầu trúng thầu đến hoàn thiện Hợp đồng	BMT, Nhà thầu trúng thầu	K1 Điều 32 NĐ số 24;	
2	Ký kết Hợp đồng	CĐT và nhà thầu	- K2 Điều 32 NĐ số 24; - Điều 4 TT số 08	Các mẫu 50, 61 và 70
Bước 5: Quản lý thực hiện Hợp đồng				
1	Quản lý thực hiện Hợp đồng	CĐT và nhà thầu	- K1,2 Điều 33 NĐ số 24; - NĐ số 37; NĐ số 50	Mẫu số 51 và Mẫu số 52
2	Công khai kết quả thực hiện Hợp đồng trên Hệ thống MĐTQG	CĐT	K3 Điều 33 NĐ số 24.	

5. Quy trình đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế không qua mạng, phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ (Điều 31 Luật Đấu thầu; các điều từ điều 34÷44 NĐ 24).

a) Sơ đồ tổng quát



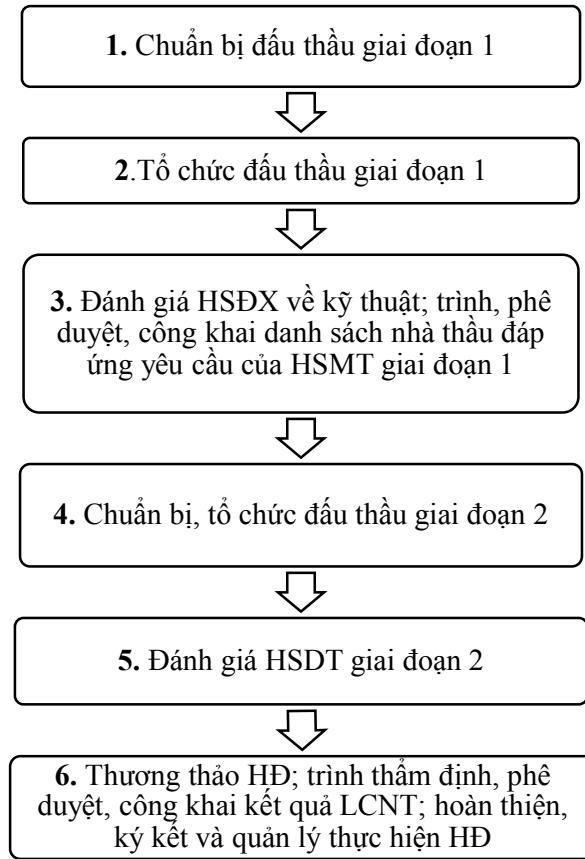
b) Quy trình chi tiết:

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Bước 1: Chuẩn bị LCNT				
1	Lựa chọn DS ngắn (nếu cần thiết)	BMT	- Điểm a K1 Đ 34 NĐ số 24; - Các Đ13, 14 TT số 08	
2	Lập HSMT	BMT	- Điều 35, 36 NĐ số 24; - Điều 4 TT số 08.	Mẫu số 71
3	Thẩm định và phê duyệt HSMT	Tổ thẩm định, BMT và CĐT	- Đ37, Đ129 NĐ số 24. - Đ4,25 TT số 08.	Mẫu số 59
Bước 2: Tổ chức LCNT				
1	Thông báo mời thầu (TB mời thầu áp dụng đối trường hợp không tiến hành lựa chọn danh sách ngắn; hoặc gửi thư mời đến nhà thầu có tên trong danh sách ngắn)	BMT	- K1Đ38 NĐ số 24; - Đ16 TT số 08.	
2	Phát hành, sửa đổi, làm rõ HSMT	BMT	- K2 Đ26 và K2 Đ38 NĐ số 24; - Đ17 TT số 08.	
3	Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút HSDT	Nhà thầu, BMT	- K3 Đ38 NĐ số 24; - Đ17 TT số 08.	
4	Mở HSDX về kỹ thuật Tiến hành công khai và bắt đầu ngay trong vòng 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu	BMT, các nhà thầu	- K4 Đ38 NĐ số 24; - Đ 31 TT số 08;	Mẫu số 72
Bước 3: Đánh giá HSDX về kỹ thuật				
1	Làm rõ HSDT và sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có).	BMT, Nhà thầu	- Đ39 NĐ số 24; - Đ29 TT số 08.	
2	Kiểm tra và đánh giá HSDX về kỹ thuật			

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
a	Đánh giá tính hợp lệ của HSDX về kỹ thuật	Tổ chuyên gia đấu thầu	- Đ40 NĐ số 24; - Đ32 TT số 08.	
b	Đánh giá về NLKN			
c	Đánh giá về kỹ thuật			Mẫu số 73
d	Trình, thẩm định và phê duyệt KQĐG về kỹ thuật	BMT, CĐT	- K5 Đ40 NĐ số 24; - Đ32 TT số 08.	Mẫu số 74
đ	Thông báo kết quả đánh giá HSDX về kỹ thuật và đăng tải danh sách nhà thầu đáp ứng về kỹ thuật trên Hệ thống mạng ĐTQG	BTM		Mẫu số 75
Bước 4: Mở và đánh giá HSDX về tài chính				
1	Mở HSDX về tài chính (BB mở thầu phải được đăng tải trên hệ thống mạng ĐTQG trong thời hạn 24h kể từ thời điểm mở thầu)	BMT, Nhà thầu	- Đ41 NĐ số 24; - Các Đ31,32 TT số 08	Mẫu số 77
2	Kiểm tra, đánh giá tính hợp lệ của HSDX về tài chính	Tổ chuyên gia đấu thầu	- K1,2 Đ42 NĐ số 24; - Đ32 TT số 08.	
3	Đánh giá chi tiết HSDX về tài chính và lập báo cáo gửi BMT	Tổ chuyên gia đấu thầu	- K3 Đ42 NĐ số 24; - Đ32 TT số 08.	
Bước 5: Thương thảo HĐ				
1	Bên mời thầu mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất đến thương thảo HĐ	BMT	- Đ43 NĐ số 24; - Đ4 TT số 08.	Mẫu 61, Mẫu 70
2	Thương thảo HĐ	BMT và nhà thầu		
Bước 6: Trình thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả LCNT; hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện HĐ				
1	Trình thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả LCNT	BMT	- Đ31; K4 Đ44 NĐ số 24; - Các Đ4, 33 TT số 08.	Mẫu số 56, Mẫu số 62
2	Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện HĐ	BMT, CĐT và Nhà thầu trung thầu	- Các điều 32,33; K2 Đ44 NĐ số 24; - Đ33 TT số 08.	Mẫu số 63

6. Quy trình đấu thầu rộng rãi, hạn chế không qua mạng; phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ (Điều 32 Luật Đấu thầu; Các điều từ điều 45÷50 ND số 24)

a) Sơ đồ tổng quát:



b) Quy trình chi tiết:

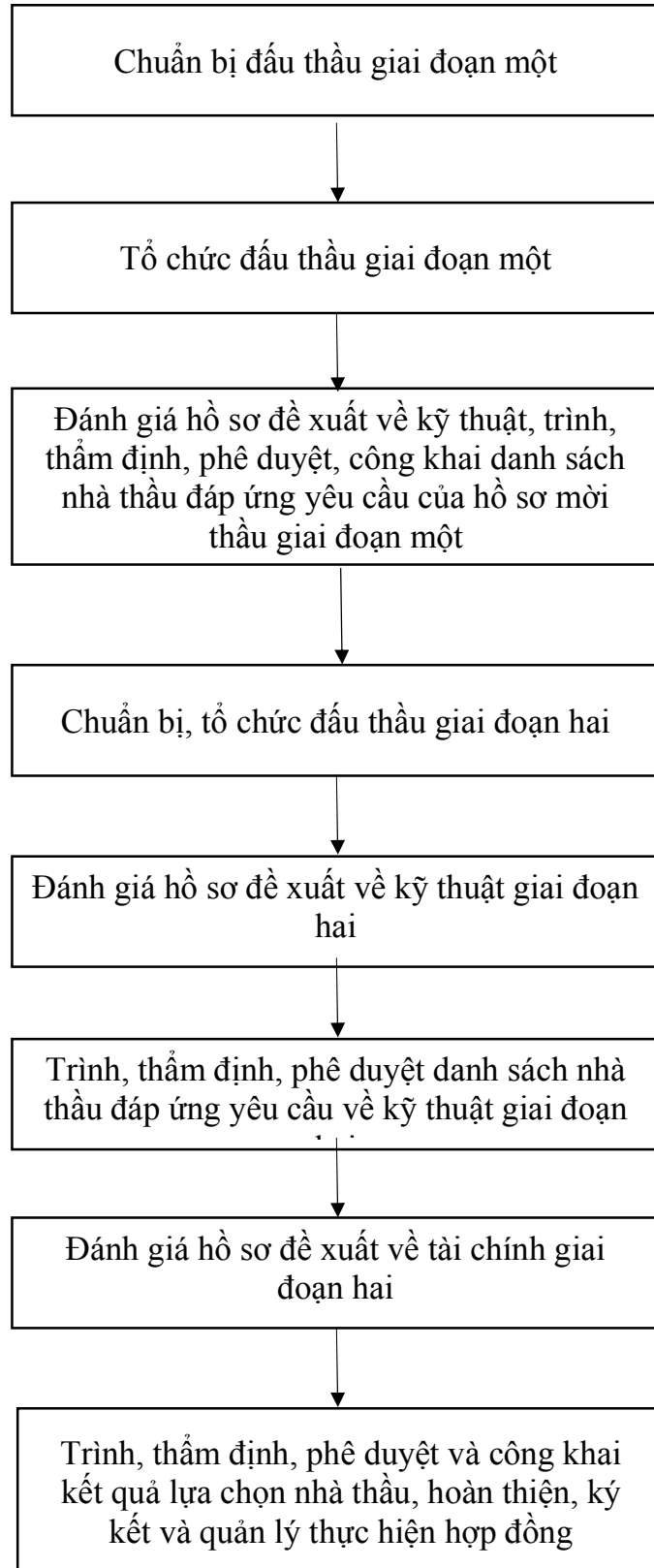
TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Bước 1: Chuẩn bị đấu thầu giai đoạn 1				
1	Lựa chọn DS ngắn (nếu cần thiết)	BMT	- Đ23; K1 Đ45 ND số 24; - Các Đ13, 14 TT số 08	
2	Lập HSMT giai đoạn 1	BMT	- K1,2 Điều 24; K2Đ45 ND số 24; - Điều 4 TT số 08.	Mẫu số 71
3	Thẩm định và phê duyệt HSMT	Tổ thẩm định, BMT và CĐT	- K3Đ45, Đ129 ND số 24. - Đ4,25 TT số 08.	Mẫu số 59
Bước 2: Tổ chức đấu thầu giai đoạn 1				

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Mời thầu giai đoạn 1 thực hiện theo K1 Điều 26 NĐ 24	BMT	- K1 Đ26 và K1Đ46 NĐ số 24; - Đ16 TT số 08.	
2	Phát hành, sửa đổi, làm rõ HSMT	BMT	- K2 Đ26 và K2 Đ46 NĐ số 24; - Đ17 TT số 08.	
3	Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút HSDT	Nhà thầu, BMT	- K3 Đ26; K3Đ46 NĐ số 24; - Đ17 TT số 08.	
4	Mở HSĐX về kỹ thuật	BMT, các nhà thầu	- K4 Đ26; K4Đ46 NĐ số 24; - Đ 31 TT số 08;	Mẫu số 72
Bước 3: Đánh giá HSĐX về kỹ thuật; trình phê duyệt, công khai danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu của HSMT giai đoạn 1				
1	Đánh giá HSDT	Tổ chuyên gia	- Đ27, K1Đ47 NĐ số 24; - Đ29 TT số 08.	
2	Làm rõ HSDT	BMT, các nhà thầu	- Đ28, K2Đ47 NĐ số 24;	
3	Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu của HSMT giai đoạn 1; đăng tải trên Hệ thống MĐTQG chậm nhất 05 ngày kể từ ngày phê duyệt	BMT, CĐT	- Đ31, K3Đ47 NĐ số 24; - Đ32 TT số 08.	Mẫu số 74
Bước 4: Chuẩn bị, tổ chức đấu thầu giai đoạn 2				
1	Trao đổi về HSDT giai đoạn 1	BMT, các nhà thầu	- K1 DD48 NĐ số 24;	
2	Lập HSMT giai đoạn 2	BMT	- K1,2 Đ24; K2 Đ48 NĐ số 24.	
3	Thẩm định và phê duyệt HSMT	Tổ chuyên gia, BMT và CĐT	- K3 Đ48; Đ129 NĐ số 24.	
4	Tổ chức đấu thầu			

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
a	Phát hành HSMT giai đoạn 2 cho các nhà thầu trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu của HSMT giai đoạn 1	BMT, các nhà thầu	- K2Đ26; điểm a K4 Đ48 NĐ số 24;	
b	Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu		- K3Đ26; điểm b K4 Đ48 NĐ số 24;	
5	Mở thầu	BMT, các nhà thầu	- K4Đ26; K5 Đ48 NĐ số 24;	
Bước 5: Đánh giá HSDT giai đoạn 2				
1	Nguyên tắc đánh giá HSDT	BMT	- Đ27, K1Đ49 NĐ số 24; - Các Đ31,32 TT số 08	Mẫu số 77
2	Làm rõ HSDT	BMT, các nhà thầu	- Đ28, K2 Đ49 NĐ số 24; - Đ32 TT số 08.	
3	Sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch HSDT	BMT, các nhà thầu	- Đ29, K3 Đ49 NĐ số 24; - Đ32 TT số 08.	
4	Đánh giá HSDT	Tổ chuyên gia, BMT	- Đ30, K4 Đ49 NĐ số 24; - Đ32 TT số 08.	
Bước 6: Thương thảo HĐ; trình thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả LCNT; hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện HĐ				
1	BMT mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất đến thương thảo HĐ	BMT và nhà thầu	- Đ43; K1,2 Đ50 NĐ số 24; - Đ4 TT số 08.	Mẫu 61, Mẫu 70
2	Thương thảo HĐ			
3	Trình thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả LCNT	BMT, CĐT	- Đ31; K3 Đ50 NĐ số 24; - Các Đ4, 33 TT số	Mẫu số 56, Mẫu số 62
4	Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện HĐ	BMT, CĐT và Nhà thầu trúng thầu	- Các điều 32,33; K4 Đ50 NĐ số 24; - Đ33 TT số 08.	Mẫu số 63

7. Quy trình đấu thầu rộng rãi trong nước, phương thức hai giai đoạn hai túi hồ sơ (Điều 33 Luật Đấu thầu 22/2023)

a) Sơ đồ tổng quát:



b) Quy trình chi tiết:

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Bước 1: Chuẩn bị đấu thầu giai đoạn 1				
1	Lựa chọn DS ngắn (nếu cần thiết)	BMT	- Đ23; K1 Đ51NĐ số 24;	
2	Lập HSMT giai đoạn 1	BMT	- K1,2 Điều 24; K2Đ51 NĐ số 24;	Mẫu số 71
3	Thẩm định và phê duyệt HSMT	Tổ thẩm định, BMT và CĐT	- K3Đ51, Đ129 NĐ số 24.	Mẫu số 59
Bước 2: Tổ chức đấu thầu giai đoạn 1				
1	Mời thầu giai đoạn 1 thực hiện theo K1 Điều 26 NĐ 24	BMT	- K1 Đ26 và K1Đ52 NĐ số 24;	
2	Phát hành, sửa đổi, làm rõ HSMT	BMT	- K2 Đ26 và K2 Đ52 NĐ số 24;	
3	Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút HSDT	Nhà thầu, BMT	- K3 Đ26; K3Đ52 NĐ số 24;	
4	Mở HSDX về kỹ thuật	BMT, các nhà thầu	- K4 Đ26; K4Đ52 NĐ số 24;	Mẫu số 72
Bước 3: Đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, trình, thẩm định, phê duyệt, công khai danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu giai đoạn một				
1	Đánh giá HSDT	Tổ chuyên gia	- Đ27, K1Đ53 NĐ số 24;	
2	Làm rõ HSDT	BMT, các nhà thầu	- Đ28, K2Đ53 NĐ số 24;	

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
3	Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu của HSMT giai đoạn 1; đăng tải trên Hệ thống MĐTQG chậm nhất 05 ngày kể từ ngày phê duyệt	BMT, CĐT	- Đ31, K3Đ53 NĐ số 24;	Mẫu số 74
Bước 4: Chuẩn bị, tổ chức đấu thầu giai đoạn hai				
1	Trao đổi về HSDT giai đoạn 1	BMT, các nhà thầu	- K1 Đ54 NĐ số 24;	
2	Lập HSMT giai đoạn 2	BMT	- K1,2 Đ24; K2 Đ54 NĐ số 24.	
3	Thẩm định và phê duyệt HSMT	Tổ chuyên gia, BMT và CĐT	- K3 Đ54; Đ129 NĐ số 24.	
4	Tổ chức đấu thầu			
a	Phát hành HSMT giai đoạn 2 cho các nhà thầu trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu của HSMT giai đoạn 1	BMT, các nhà thầu	- K2Đ26; điểm a K4 Đ54 NĐ số 24;	
b	Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu		- K3Đ26; điểm b K4 Đ54 NĐ số 24;	
5	Mở thầu	BMT, các nhà thầu	- K5Đ54; K4 Đ38 NĐ số 24;	
Bước 5: Đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật giai đoạn hai				
1	Nguyên tắc đánh giá HSDT	BMT	- Đ27, K1Đ55 NĐ số 24;	Mẫu số 77
2	Làm rõ HSDT	BMT, các nhà thầu	- Đ28, K2 Đ55 NĐ số 24;	
Bước 6: Trình, thẩm định, phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật giai đoạn hai				
1	Trình, thẩm định, phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật giai đoạn	BMT, CĐT	- Đ56, K1, K3 Đ130 NĐ số 24;	
2	Đăng tải danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia	BMT	- K2 Đ56 NĐ số 24;	
Bước 7: Đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính giai đoạn hai				

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu	BMT	Đ27, K1Đ57 NĐ số 24;	Mẫu số 77
2	Làm rõ hồ sơ dự thầu	BMT và nhà thầu	Đ28, K2Đ57 NĐ số 24;	
3	Sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch	BMT và nhà thầu	Đ29, K3Đ57 NĐ số 24;	
4	Đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính	BMT	Đ42, K4Đ57 NĐ số 24;	
Bước 8: Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng				
1	BMT mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất đến thương thảo HĐ	BMT và nhà thầu	- Đ43; K1,2 Đ58NĐ số 24;	Mẫu 61, Mẫu 70
2	Thương thảo HĐ			
3	Trình thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả LCNT	BMT, CĐT	- Đ31; K3 Đ58 NĐ số 24;	Mẫu số 56, Mẫu số 62
4	Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện HĐ	BMT, CĐT và Nhà thầu trúng thầu	- Các điều 32,33; K4 Đ58 NĐ số 24;	Mẫu số 63

Phụ lục 2

Mẫu các Văn bản, Báo cáo, Tờ trình, Quyết định

Mẫu	Danh mục các văn bản
Mẫu 1	Mẫu Tờ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án (Theo mẫu số 05 - Phụ lục 2 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP).
Mẫu 2	Mẫu Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A (Theo Mẫu số 03 - Phụ lục 2 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP).
Mẫu 3	Mẫu Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C (Theo Mẫu số 04 - Phụ lục 2 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP).
Mẫu 4	Mẫu Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án (Theo Mẫu số 07 - Phụ lục 2 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP).
Mẫu 5	Mẫu Tờ trình quyết định chủ trương đầu tư dự án (Theo Mẫu số 01 - Phụ lục 2 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP).
Mẫu 6	Mẫu Nghị quyết (Quyết định) về chủ trương đầu tư dự án đầu tư công (Theo mẫu số 09 Phụ lục 2 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP).
Mẫu 7	Mẫu văn bản trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu (Theo Mẫu số 02A - Phụ lục kèm theo Thông tư số 01/2024/TT-BKHĐT).
Mẫu 8	Mẫu Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu (Theo Mẫu số 02B - Phụ lục kèm theo Thông tư số 01/2024/TT-BKHĐT).
Mẫu 9	Mẫu Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu (Theo Mẫu số 02C - Phụ lục kèm theo Thông tư số 01/2024 TT-BKHĐT).
Mẫu 10	Mẫu văn bản trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Theo Mẫu số 01 - Phụ lục I kèm theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP).
Mẫu 11	Mẫu Thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Theo Mẫu số 02 - Phụ lục I kèm theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP).
Mẫu 12	Mẫu Quyết định phê duyệt dự án/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Theo Mẫu số 03 - Phụ lục I kèm theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP).
Mẫu 13	Mẫu Tờ trình đề nghị thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (Theo Mẫu số 04 - Phụ lục I kèm theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP)
Mẫu 14	Mẫu Thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (Theo Mẫu số 06 - Phụ lục I kèm theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP).
Mẫu 15	Mẫu Quyết định phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (Theo Mẫu số 07 - Phụ lục I kèm theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP).
Mẫu 16	Mẫu Thông báo khởi công xây dựng công trình (Theo Phụ lục V kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP)
Mẫu 17	Mẫu Báo cáo định kỳ về công tác giám sát thi công xây dựng công trình (theo Mẫu IV.a – Phụ lục IV Nghị định số 06/2021/NĐ-CP)
Mẫu 18	Mẫu Báo cáo hoàn thành công tác giám sát thi công xây dựng công trình (theo Mẫu IV.b – Phụ lục IV Nghị định số 06/2021/NĐ-CP)
Mẫu 19	Mẫu Hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng, bao gồm Mẫu số 19A - Báo cáo hoàn thành thi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng, Mẫu số 19B - Danh mục hồ sơ hoàn thành công trình (Theo Phụ lục VI, bao gồm Phụ lục Vía. Báo cáo hoàn thành thi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng, Phụ lục Vіб. Danh mục hồ sơ hoàn thành công trình kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP).
Mẫu 20	Mẫu Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu (Theo Phụ lục VII kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP).

Mẫu	Danh mục các văn bản
Mẫu 21	Mẫu Giấy đăng ký sử dụng tài khoản và mẫu dấu, mẫu chữ ký (Theo Mẫu số 17 - Phụ lục III kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP)
Mẫu 22	Mẫu Giấy đề nghị thay đổi mẫu dấu, mẫu chữ ký (Theo Mẫu số 18 - Phụ lục III kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP)
Mẫu 23	Mẫu Giấy đề nghị cam kết chi ngân sách nhà nước (Theo Mẫu số 4a - Phụ lục II kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP).
Mẫu 24	Mẫu Giấy đề nghị điều chỉnh cam kết chi ngân sách nhà nước (Theo Mẫu số 4b - Phụ lục II kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP).
Mẫu 25	Mẫu Giấy đề nghị thanh toán vốn (Theo Mẫu số 04.a/TT kèm theo Nghị định số 99/2021/NĐ-CP)
Mẫu 26	Mẫu Giấy đề nghị rút vốn (Theo Mẫu số 05/TT kèm theo Nghị định số 99/2021/NĐ-CP)
Mẫu 27	Giấy đề nghị thu hồi vốn tạm ứng (Theo Mẫu số 04.b/TT kèm theo Nghị định số 99/2021/NĐ-CP)
Mẫu 28	Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (Theo Mẫu số 03.a/TT kèm theo Nghị định số 99/2021/NĐ-CP)
Mẫu 29	Bảng kê xác nhận giá trị khối lượng công việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã thực hiện (Theo Mẫu số 03.b/TT kèm theo Nghị định số 99/2021/NĐ-CP)
Mẫu 30	Bảng xác định giá trị khối lượng công việc phát sinh ngoài hợp đồng ban đầu trong trường hợp có khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng ban đầu (Theo Mẫu số 03.c/TT kèm theo Nghị định số 99/2021/NĐ-CP)
Mẫu 31	Bảng phân bổ chi phí quản lý dự án đề nghị thanh toán hoàn tạm ứng chi phí quản lý dự án (Theo Mẫu số 11/QLDA kèm theo Nghị định số 99/2021/NĐ-CP)
Mẫu 32	Báo cáo đánh giá ban đầu (Theo mẫu số 02 kèm theo Thông tư số 05/2023/TT-BKHĐT)
Mẫu 33	Báo cáo giám sát, đánh giá định kỳ 6 tháng, cả năm trong giai đoạn thực hiện đầu tư dự án (Theo mẫu số 03 kèm theo Thông tư số 05/2023/TT-BKHĐT)
Mẫu 34	Báo cáo đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn (Theo mẫu số 04 kèm theo Thông tư số 05/2023/TT-BKHĐT)
Mẫu 35	Báo cáo giám sát, đánh giá trước khi điều chỉnh dự án đầu tư (Theo mẫu số 05 kèm theo Thông tư số 05/2023/TT-BKHĐT)
Mẫu 36	Báo cáo giám sát, đánh giá kết thúc đầu tư (Theo mẫu số 07 kèm theo Thông tư số 05/2023/TT-BKHĐT)
Mẫu 37	Báo cáo giám sát, đánh giá định kỳ 6 tháng, cả năm trong giai đoạn khai thác, vận hành (Theo mẫu số 08 kèm theo Thông tư số 05/2023/TT-BKHĐT)
Mẫu 38	Báo cáo đánh giá tác động (Theo mẫu số 09 kèm theo Thông tư số 05/2023/TT-BKHĐT)
Mẫu 39	Mẫu Báo cáo tổng hợp quyết toán dự án hoàn thành (Theo Mẫu số 01/QTDA kèm theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC)
Mẫu 40	Danh mục văn bản (Theo Mẫu số 02/QTDA kèm theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC)
Mẫu 41	Bảng đối chiếu số liệu (Theo Mẫu số 03/QTDA kèm theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC)
Mẫu 42	Chi tiết chi phí đầu tư đề nghị quyết toán (Theo Mẫu số 04/QTDA kèm theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC)
Mẫu 43	Chi tiết tài sản dài hạn (tài sản cố định) mới tăng (Theo Mẫu số 05/QTDA kèm theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC)
Mẫu 44	Chi tiết tài sản ngắn hạn (Theo Mẫu số 06/QTDA kèm theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC)

Mẫu	Danh mục các văn bản
Mẫu 45	Chi tiết vật tư, thiết bị tồn đọng (Theo Mẫu số 07/QTDA kèm theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC)
Mẫu 46	Tình hình công nợ của dự án (Theo Mẫu số 08/QTDA kèm theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC)
Mẫu 47	Báo cáo kết quả phê duyệt tổng quyết toán vốn đầu tư dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A hoàn thành (Theo Mẫu số 10/QTDA kèm theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC)
Mẫu 48	Mẫu Quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành (Theo Mẫu số 11/QTDA kèm theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC)
Mẫu 49	Mẫu Dự thảo hợp đồng cho chỉ định thầu rút gọn (vận dụng theo Mẫu Phụ lục II và Phụ lục III kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BXD).
Mẫu 50	Mẫu 50-Mẫu BBTT Hợp đồng (Phụ lục 2B, 2C Thông tư số 01.2024.TT-BKHĐT);
Mẫu 51	Mẫu Hợp đồng Tư vấn xây dựng (ban hành kèm theo Mẫu Phụ lục II, Thông tư số 02/2023/TT-BXD).
Mẫu 52	Mẫu Hợp đồng thi công xây dựng công trình (ban hành kèm theo Mẫu Phụ lục III, Thông tư số 02/2023/TT-BXD).
Mẫu 53	Mẫu Hồ sơ yêu cầu vận dụng theo mẫu Hồ sơ mời thầu kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-KHĐT
Mẫu 54	Mẫu Báo cáo thẩm định hồ sơ yêu cầu (Theo Mẫu số 03 kèm theo Thông tư số 19/2015/TT-BKHĐT).
Mẫu 55	Mẫu Báo cáo đánh giá HSDX (Vận dụng Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT)
Mẫu 56	Mẫu 56-Mẫu Tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu (Theo Phụ lục 3 kèm theo Thông tư số 01.2024.TT-BKHĐT)
Mẫu 57	Mẫu Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Theo Mẫu số 05 kèm theo Thông tư số 19/2015/TT-BKHĐT)
Mẫu 58	Mẫu 58a Mẫu E-HSMT đối với đấu thầu qua mạng (Mẫu số 3A,4A,5,5A kèm theo Thông tư số 01.2024.TT-BKHĐT)
Mẫu 59	Mẫu báo cáo thẩm định HSMT (Theo Mẫu số 02 kèm theo Thông tư số 19/2015/TT-BKHĐT)
Mẫu 60	Vận dụng Mẫu báo cáo đánh giá E-HSDT (Mẫu số 8A, 8B kèm theo Thông tư số 01.2024.TT-BKHĐT)
Mẫu 61	Mẫu BBTT Hợp đồng (mẫu Phụ lục 2B Mẫu BBTT hợp đồng (gói thầu mua sắm hàng hóa, XL, hỗn hợp, phi tư vấn); Phụ lục 2C Mẫu BBTT hợp đồng (gói thầu dịch vụ tư vấn) kèm theo Thông tư số 01.2024.TT-BKHĐT;
Mẫu 62	Mẫu văn bản trình duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu (Theo Phụ lục 3 kèm theo Thông tư số 01.2024.TT-BKHĐT)
Mẫu 63	Mẫu Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Theo Mẫu số 05 kèm theo Thông tư số 19/2015/TT-BKHĐT)
Mẫu 65	Vận dụng Mẫu E-HSMT sử dụng cho đấu thầu không qua mạng (vận dụng Mẫu số 1A áp dụng đối với gói thầu xây lắp; Mẫu số 2A áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa; Mẫu số 3A áp dụng đối với gói thầu phi tư vấn; Mẫu số 4A áp dụng đối với gói thầu tư vấn kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT)
Mẫu 66	Mẫu BB đóng thầu (Theo Phụ lục 1 kèm theo Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT)
Mẫu 67	Mẫu BB mở thầu (Theo Phụ lục 2A kèm theo Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT).
Mẫu 68	Mẫu Báo cáo đánh giá HSDT đối với đấu thầu không qua mạng (Theo Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT).
Mẫu 69	Mẫu Tờ trình đề nghị phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu đối với đấu thầu qua mạng (bao gồm mẫu tại Phụ lục 2A, 2B kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT); Đối với đấu thầu không qua mạng (bao gồm mẫu tại Phụ lục 5A, 5B kèm theo Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT)
Mẫu 70	Mẫu BBTT Hợp đồng (mẫu Phụ lục 2B Mẫu BBTT hợp đồng (gói thầu mua sắm hàng hóa, XL, hỗn hợp, phi tư vấn); Phụ lục 2C Mẫu BBTT hợp đồng (gói thầu dịch vụ tư vấn) kèm theo Thông tư số 01.2024.TT-BKHĐT;

Mẫu	Danh mục các văn bản
Mẫu 71	Sử dụng Mẫu E-HSMT đối với đấu thầu qua mạng (Theo Mẫu số 3B,4B,5B,6A kèm theo Thông tư số 01.2024.TT-BKHĐT)
Mẫu 72	Mẫu BB mở HSDX về kỹ thuật (Theo Phụ lục 2B kèm theo Thông tư số 23/ 2015/TT-BKHĐT)
Mẫu 73	Mẫu Báo cáo đánh giá HSDX về kỹ thuật đối với đấu thầu qua mạng (Mẫu số 8C,8D kèm theo Thông tư số 01.2024.TT-BKHĐT)
Mẫu 74	Mẫu Tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả đánh giá HSDX về kỹ thuật, đấu thầu qua mạng (Mẫu Phụ lục 1A kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT); Đối với đấu thầu không qua mạng (Mẫu Phụ lục 3A kèm theo Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT).
Mẫu 75	Mẫu Báo cáo thẩm định kết quả đánh giá HSDX về kỹ thuật (Theo Mẫu số 06 kèm theo Thông tư số 19/2015/TT-BKHĐT).
Mẫu 76	Mẫu Quyết định phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đối với đấu thầu qua mạng (Mẫu Phụ lục 1B kèm theo Thông tư số 01.2024.TT-BKHĐT); Đối với đấu thầu không qua mạng (Mẫu Phụ lục 3B kèm theo Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT)
Mẫu 77	Mẫu BB mở HSDX về tài chính (Theo Phụ lục 04 kèm theo Thông tư số 23/ 2015/TT-BKHĐT).
Mẫu 78	Mẫu Báo cáo đánh giá HSDX về tài chính đối với đấu thầu qua mạng ((Mẫu số 8C-Phần II áp dụng đối với gói thầu phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, Mẫu số 8D-Phần II đối với gói thầu tư vấn kèm theo Thông tư số 01.2024.TT-BKHĐT); Đối với đấu thầu không qua mạng (Mẫu số 02-Phần II áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp; Mẫu 03-Phần II áp dụng đối với gói thầu tư vấn kèm theo Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT)
Mẫu 79	Mẫu Tờ trình đề nghị phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu đối với đấu thầu qua mạng (Mẫu Phụ lục 2B kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT); Đối với đấu thầu không qua mạng (Mẫu Phụ lục 5B kèm theo Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT)